

CƠ SỞ TIẾNG VIỆT

I. TIẾNG : ĐƠN VỊ CƠ BẢN CỦA TIẾNG VIỆT.

Tiếng là đơn vị cơ bản, có tính đặc thù của tiếng Việt. *Tiếng* vừa là đơn vị ngữ âm, vừa là đơn vị từ vựng.

1. Tiếng là đơn vị ngữ âm: Âm tiết

Bản chất của âm tiết:

THANH ĐIỆU			
Âm đầu	Vần		
	âm đệm	âm chính	âm cuối

Ví dụ:

T	O	À	N
thanh điệu số 2			
/t/	/w/	/a/	/n/

Nắm được bản chất **âm tiết** sẽ giúp chúng ta phát âm chuẩn và viết đúng chính tả.

1.1. **Chính âm:** phát âm chuẩn về mặt âm thanh của tiếng Việt.

1.2. **Chính tả:** chữ Quốc ngữ là thứ chữ viết ghi âm (mượn hệ thống chữ cái La tinh để ghi lại tiếng nói của người Việt). Ghi âm theo đúng bản chất tiếng Việt tức là tả đúng tiếng Việt.

Hệ thống chữ cái để ghi âm tiếng Việt phổ biến có 2 kiểu: kiểu chữ Rông (Roll) và kiểu chữ Rômanh (Roman).

* Mở rộng về chính âm, chính tả:

+ **Hiện tượng biến âm** trong tiếng Việt có số lượng không nhiều nên có thể thống kê được. Biến âm không gây trở ngại lớn trong giao tiếp xã hội.

+ Trong tiếng Việt, **dấu thanh điệu, dấu mũ** tham gia vào việc cấu tạo nghĩa của từ. Nếu viết sai, viết thiếu các dấu đó thì nghĩa của từ sẽ thay đổi.

+ Về **mẹo luật chính tả**, cần nhớ một số mẹo khi viết thanh điệu: hỏi (?) và thanh điệu ngã (~):

☺ **Mẹo 1:** Viết thanh hỏi, thanh ngã theo quy tắc: *hỏi sắc không, huyền ngã nặng*. Quy tắc này chỉ ứng với những từ láy.

Ví dụ: - Nhóm hỏi, sắc, không: *nở mang, vất vả, trắng trẻo, vắng vẻ, ...*

- Nhóm huyền, ngã, nặng: *vật vã, rên rỉ, sẵn sàng, về vùi, ...*

* Những trường hợp cần ghi nhớ: *ngoan ngoãn, se sẽ, (khe khẽ), ve vãn, nông nổi, bền bỉ, niềm nở, phỉnh phờ, hảnh hoi, hoài hỷ, luôn lỗi, nài nỉ, hồ hởi, xài xể, mình mẩy, lẳng lẳng, vền vền (vòn vèn), sửa soạn, rò rỉ, trơ trẽn, lam lũ.*

☺ **Mẹo 2:** Chỉ viết thanh hỏi trong các trường hợp sau:

- Từ phiên âm: *hủ lô (rouleau compresseur), mỏ lét (molette), oăn tù ti (one two three), ỏn đơ (un deux), mỏa (moi), ...*

- Từ Hán Việt: Những từ không có phụ âm đầu: *ả* hoàn, *uỷ*ển chuyển, *cử*ả ả, *ẩ*ng dật, *ẩ*m thực,...

- Từ thuần Việt: Cách nói rút gọn: *cô* (cô *á*y), *bà* (bà *á*y), *dương* (dương *á*y), *mở* (mở *á*y), *cầu* (cầu *á*y), *chỉ* (chỉ *á*y), *bến* (bến *á*y), ... kể cả *nấu* (nấu *á*y), *phỏng* (phải không), *chừa* (chưa có), ...

☺ **Mẹo 3:** chỉ viết thanh ngã: Những từ Hán Việt có âm đầu là: M, N, NH, L, V, D, NG, NGH (Mình nên nhớ là viết dấu ngã)

Ví dụ: *Mĩ* mẫn, *mãnh* hổ, *từ* mẫu, ...
Truy nã, *nỗ* lực, ...
Những nhiều, *nhân* nại, *thạch* nhũ, *nhhiêm* độc, ...
Thành lũy, *lữ* hành, *kết* liễu, ...
Vĩnh viễn, *vãng* lai ...
Dã man, *diễm* lệ, ...
Hàng ngũ, *ngư*ỡng mộ, *vị* ngã, ...

* Ghi chú một số vấn đề về chuẩn chính tả:

+ *Dấu thanh điệu và đặt dấu thanh điệu:*

- *Dấu thanh điệu:* Những dấu thanh điệu trong chữ Quốc ngữ là do ở sự phân tích cách phát âm của người Việt. Dấu thanh điệu và dấu mũ đòi hỏi người viết chữ Quốc ngữ tính cẩn thận và sự chuẩn xác. Nếu viết sai dấu thì nghĩa của từ sẽ thay đổi.

Ví dụ: *bo* khác với *bò* (hoặc khác với *bồ*, *bó*, *bọ*, *bở*)

- *Đặt dấu thanh điệu:* Trước đây, khi viết tay, ở những từ có hai nguyên âm, dấu thanh điệu thường rơi vào giữa hai con chữ.

Ví dụ: *k h o e* (mạnh), *t o a* (sáng), *q u y* (giá), ...

Hiện nay, các kĩ thuật viên đều sử dụng bàn phím để soạn thảo văn bản nên việc đặt dấu thanh điệu cần chuẩn hoá.

Nguyên tắc chuẩn hoá dựa trên 3 cơ sở: khoa học, tiện dụng, thẩm mỹ.

☞ Khoa học: Âm vị nào là âm chính của âm tiết sẽ nhận dấu thanh điệu.

☞ Tiện dụng: Mỗi dấu thanh điệu chỉ đặt trên hoặc dưới một con chữ.

☞ Thẩm mỹ: Giữ được vẻ cân đối của từ.

Ví dụ:

Viết tay	Ghi bằng bàn phím
<i>quy</i>	<i>quý</i>
<i>quynh</i>	<i>quýnh</i>
<i>khoe</i>	<i>khỏe</i>
<i>khoen</i>	<i>khỏe</i>
<i>qua</i>	<i>quá</i>
<i>quan</i>	<i>quán</i>
<i>toa</i>	<i>toà</i>
<i>toan</i>	<i>toàn</i>

+ Ghi âm vị /i/

Trong hệ thống chữ Quốc ngữ, âm vị /i/ được ghi bằng hai con chữ: y và i. Hiện nay, nhiều người đã thay thế con chữ i cho tất cả các con chữ y khi ghi âm vị /i/. Việc làm này đã gây ra tình trạng khá lộn xộn trong chữ Quốc ngữ.

Trong khi chờ đợi sự thống nhất, chúng ta cần tuân thủ một số quy định có tính truyền thống như sau: ***Có thể thay con chữ i cho y khi ghi âm vị /i/ nhưng những trường hợp sau phải ghi bằng con chữ y:***

- ♦ Khi âm vị /i/ đứng một mình hoặc làm thành tố đứng trước trong từ ghép:

Ví dụ: ý kiến, y tế, ý thế, ý nhị, ...

*** Ngoại lệ: lợn i, í a, ì ạch và các từ phiên âm như i nốc, ...**

- ♦ Khi âm vị /i/ đứng trước /e/:

Ví dụ: yêu dấu, yên nghỉ, yếm trợ, yếm sào, ...

- ♦ Khi âm vị /i/ kết hợp với âm đệm /w/:

Ví dụ: chuyện, truyện, tuyến, ...

- ♦ Khi âm vị /i/ kết hợp với âm vị khác sẽ tạo thành vần khác.

Ví dụ: tai ≠ tay, tui ≠ tuy.

+ Viết hoa

Chính tả mang tính khoa học, khách quan nên đòi hỏi phải phản ánh đúng, chính xác một ngôn ngữ. Viết hoa phần nào thiên về tình cảm nên có tính chủ quan. Vì lẽ đó, hiện nay vấn đề viết hoa có nhiều quan điểm khác nhau.

Những trường hợp viết hoa chưa được ngữ pháp hóa thì không nên tranh cãi nhiều nhưng cần có quan điểm riêng, dựa trên cơ sở kiến thức ngôn ngữ học. Dưới đây là một số hiện tượng viết hoa tên riêng thường gặp:

- *Viết hoa tên riêng trong tiếng Việt:*

- ♦ Tên người: Đặc điểm: Họ + chữ lót + tên gọi chính.

Cách viết: Trần Văn Hòa

Nguyễn Thị Thu Lan

- ♦ Tên địa lí: Đặc điểm: Đơn vị hành chính + tên gọi khu biệt.

Cách viết: thôn Hạ.

làng Xuân Thái

huyện Châu Đức

tỉnh Bến Tre

- ♦ Tên cơ quan, đoàn thể:

Đặc điểm: cấp của đơn vị + đặc điểm, chức năng + tên gọi khu biệt.

Cách viết: Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh

Ủy ban Bảo vệ Bà mẹ và Trẻ em

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

Đảng Cộng sản Việt Nam

- *Viết hoa tên riêng chuyển từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt*

♦ *Dạng chuyển sang chữ Quốc ngữ:*

Chuyển theo phiên âm Hán Việt:

Mockba → *Mạc Tư Khoa*

Newyork → *Nữu Ước*

Washington → *Hoa Thịnh Đốn*

Chuyển theo phiên âm thuần Việt:

Mockba → *Mat-xơ-va*

Newyork → *Niu-ôc*

Washington → *Oa-sinh-ton*

♦ *Dạng chuyển sang chữ La tinh (theo lối ghi âm quốc tế).*

Mockba → *Moskva*

ЛеНин → *Lenin*

Hiện nay, tùy đối tượng phục vụ, khi dịch thuật, người ta có thể sử dụng một trong những cách viết hoa tên riêng nước ngoài như đã nêu trên.

- *Viết tắt*

Trong tiếng Việt có nhiều hình thức viết tắt:

♦ *Viết tắt chữ cái đầu:*

Ví dụ: *VAC: vườn ao chuồng.*

CP: chính phủ.

♦ *Viết tắt chữ cái đầu và chữ cái thuộc âm vị thứ hai:*

Ví dụ: *Savina: Sách Việt Nam*

Casumina: Cao su miền Nam.

♦ *Viết tắt một từ của từ ghép:*

Ví dụ: *Công nông binh: công nhân, nông dân, binh sĩ.*

Do cách đọc, người ta chia ra 2 hình thức:

- *Từ tắt: VAC ----> vác.*

Who ----> hu.

- *Dạng tắt: VAC : vê - a - xê.*

CP : xê - pê.

*** Chú ý : Không nên viết tắt khi không có điều kiện chú thích:**

Ví dụ: *Xí nghiệp Cao Xà Lá (xí nghiệp cao su, xà phòng, thuốc lá), Khoa Đào bồi cán bộ (khoa đào tạo và bồi dưỡng cán bộ)*

Trong văn bản, nếu cần chú thích các trường hợp viết tắt và để tiết kiệm không gian văn bản thì phải chú thích ngay sau lần viết tắt đầu tiên, nhất là các văn bản thuộc phong cách báo chí.

2. Tiếng là đơn vị từ vựng

Trong từ điển, **tiếng** được xem là **từ** hoặc thành tố của từ.

Bản chất của từ:

Từ	
Âm	Nghĩa

2.1 Cấu tạo từ

Từ trong tiếng Việt được chia làm hai loại:

♦ **Từ đơn:** Từ chỉ có một tiếng có nghĩa: *com, cá, bàn, ghế ...*

♦ **Từ ghép:** Từ có hai tiếng trở lên. Từ ghép có 2 dạng: ghép chính phụ và ghép đẳng lập.

↳ Ghép chính phụ: Từ có ít nhất một yếu tố phụ nghĩa cho yếu tố chính.

Ví dụ: *yếu ớt, tái mét, đồ lòm, ...*

Các hiện tượng lấy âm đầu, lấy vần có thể tạo ra từ ghép chính phụ.

Ví dụ: *mạnh mẽ, xa xăm, tối tăm ...*

Khi sử dụng từ ghép chính phụ trong tiếng Việt, ta cần chú ý hiện tượng tạo lập từ theo kiểu T (tính) + x và Đ (động) + x. Trong những trường hợp này, yếu tố phụ bổ sung nghĩa cho yếu tố chính, hoặc chuyển nghĩa, biến đổi nghĩa của yếu tố chính).

Ví dụ: - Kiểu T + x : *xanh + lè* (hoặc *lét, ròn, lơ, mét ...*)

- Kiểu Đ + x : *ăn + năn* (hoặc *hại, khín, chực ...*)

Các kiểu kết hợp này có tác dụng gợi tả và gợi cảm rất lớn.

↳ Ghép đẳng lập: Các yếu tố của từ đều độc lập về nghĩa: *bàn ghế, nhà cửa, mạnh khỏe ...*

*** Chú ý:** Những từ ghép có lấy âm được gọi là từ lấy. Trong tiếng Việt, cần phân biệt từ lấy và dạng lấy: Dạng lấy được xếp vào đơn vị cụm từ. Dạng lấy gồm:

- Dạng lấy hai (iếc hóa): *học* --> *học hiếc*
- Dạng lấy ba: *sạch* --> *sạch sành sanh*
- Dạng lấy tư: *đồng đánh* --> *đồng đa đồng đánh*

2.2. Nghĩa của từ

Xét về mặt nghĩa, người ta chia từ ra các nhóm:

+ **Từ trái nghĩa:** Gồm 2 hiện tượng:

↳ Hiện tượng trái nghĩa trực tiếp: *xấu ≠ tốt, xa ≠ gần, trắng ≠ đen.*

↳ Hiện tượng trái nghĩa gián tiếp: *vui vẻ ≠ (buồn bã), âu sầu, ủ rũ, ...*
mở ≠ (đóng), khép, đây, che, ...

+ **Từ đồng nghĩa:** Nhiều từ có cùng chung một nét nghĩa cơ bản. Khi sử dụng nhóm này chúng ta chú ý sự khác nhau rất tinh tế về những nét nghĩa bổ sung.

Ví dụ: xem xét từ *chết* ta thấy:

- ✓ Nghĩa trung hòa: *chết*.
- ✓ Nghĩa tích cực (dương tính): *mất, qua đời, quy tiên, mãn lộc, ...*
- ✓ Nghĩa tiêu cực (âm tính): *toi, ra ma, châu trời, ngủm, nghèo (nghèo), ...*

Hiện tượng từ gần nghĩa cũng có đặc điểm tương tự từ đồng nghĩa về tính tình thái.

Ví dụ: xem xét từ *xanh* ta có:

- ✓ Nghĩa trung hòa: *xanh*
- ✓ Nghĩa tích cực: *xanh ròn, xanh mướt, xanh biếc, ...*
- ✓ Nghĩa tiêu cực: *xanh lét, xanh mét, ...*

+ Từ biến âm cùng nghĩa:

- Ví dụ --> ví dầu
- Trời ơi --> giờ ơi
- > chời ơi

+ Từ đồng âm khác nghĩa:

- Bò --> di chuyển bằng tứ chi (động từ).
con bò, thịt bò (danh từ)
- Đậu --> hạ cánh rồi giữ yên vị trí (động từ).
loại cây nhỏ, có hạt (danh từ).
- Lợi --> có thêm, được thêm (động từ).
phần thịt bao giữ xung quanh chân răng (danh từ).

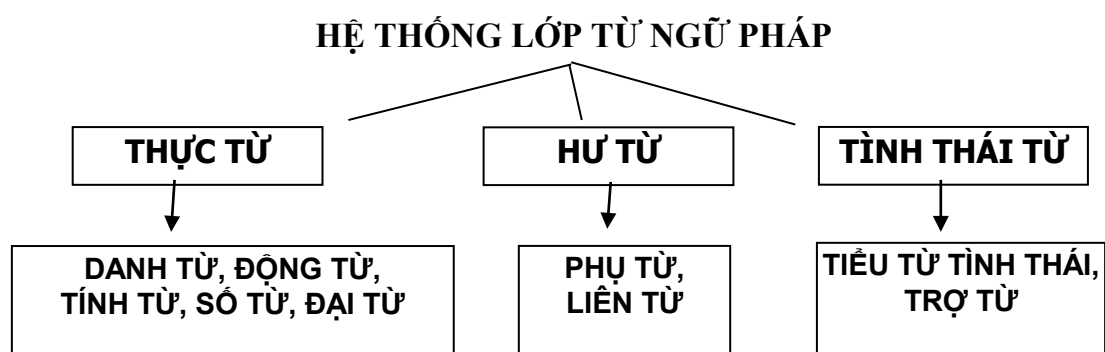
+ Từ cùng âm biến nghĩa: Những hiện tượng biến nghĩa từ nghĩa gốc được gọi là nghĩa phái sinh. Nghĩa phái sinh lệ thuộc vào chu cảnh.

- Mẹ :
- Động vật, người, giống cái, có khả năng sinh.
- ↓
- Gà mẹ :
- Động vật, ♂, có khả năng sinh
 - Lớn.
- ↓
- Máy mẹ :
- ♂, ♂, ♂.
 - Lớn

2.3. Các lớp từ

Về đại thể có thể chia từ làm hai lớp: lớp từ ngữ pháp và lớp từ ngữ nghĩa.

2.3.1. Lớp từ ngữ pháp: Gồm những từ có ý nghĩa khái quát, thuộc phạm trù ngữ pháp. Chúng được chia làm ba loại: thực từ, hư từ, tình thái từ.



Thực từ là những từ có ý nghĩa từ vựng có khả năng độc lập, có thể một mình đứng làm thành phần câu.

Hư từ là những từ có ý nghĩa ngữ pháp, không có khả năng độc lập nên một mình không thể đứng làm thành phần câu.

Tình thái từ là những từ đã mất ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp cụ thể, chỉ còn chức năng biểu thị tình cảm, thái độ của người nói.

* Mở rộng về hệ thống từ loại:

1. Loại thực từ:

1.1 Danh từ: là từ chỉ người, sự vật, ... Danh từ còn được chia nhỏ ra gồm: danh từ chung (*nhà, sách, bàn, tủ ...*), danh từ riêng (*Hà Nội, Huế, Hoàng Lan ...*) danh từ chỉ loại (*con, cái, chiếc ...*) danh từ chỉ đơn vị (Đơn vị chính xác: *cân, tạ, lít, thước, sào ...*, đơn vị ước chừng: *mẫu, nắm, hóp, ngum ...*)

1.2 Động từ: là từ biểu thị hành động, trạng thái, ... Động từ có 2 loại: Động từ ngoại động: biểu thị hành động lan sang đối tượng khác với chủ thể gây ra hành động (*đọc, xem, đá ...*) Động từ nội động biểu thị hành động không lan sang đối tượng khác (*mọc, ngủ, chạy, chết ...*)

Ngoài ra, người ta còn chia động từ ra thành những loại nhỏ như:

- ↪ Động từ cảm nghĩ: *nghe, nhớ, tin, cảm thấy, nhận thức, ý thức ...*
- ↪ Động từ ý chí: *quyết, dám, muốn ...*
- ↪ Động từ tồn tại: *còn, có mặt, ở ...*
- ↪ Động từ biến hóa: *nên, thành, hóa, trở nên...*
- ↪ Động từ bị động: *bị, được, chịu ...*

1.3 Tính từ: là từ chỉ tính chất, hình dạng, vị thế, ... của người hay sự vật.

Tính từ gồm các loại như:

- ↪ Tính từ phẩm chất: *tốt, xấu, cứng, mềm, xanh, đỏ, ...*
- ↪ Tính từ hàm lượng: *nhều, ít, cao, thấp, xa, gần, ...*

1.4. Số từ: là từ chỉ số đếm nói chung. Số từ gồm từ chỉ số lượng và từ chỉ vị thứ.

- ↪ Từ chỉ số lượng:
 - Số lượng chính xác: *một, hai, ba, ... mười, ... một trăm, ...*
 - Số lượng ước chừng: *vài, dăm, đôi ba, một vài,*
- ↪ Từ chỉ vị thứ: *thứ nhất, thứ hai, thứ ba, ...*

1.5. Đại từ: từ có khả năng đại diện, thay thế cho yếu tố nào đó mà người nói không nêu ra trực tiếp. Đại từ được chia ra các loại nhỏ:

- ↪ Đại từ xưng hô: *tôi, tao, chúng tôi, ...*
anh, chị, các anh, ...
nó, hắn, y, gã, họ, ...
- ↪ Đại từ chỉ định: *nọ, này, kia, đó, đây.*

*** Ghi chú:** Cần phân biệt đại từ chỉ định có ý chỉ sự vật, hiện tượng với đại từ chỉ định có ý xác định về không gian, thời gian.

Ví dụ: So sánh từ đó trong hai câu sau:

- Trong nhà có người --> Trong đó có người. (đó thay thế cho nhà).
- Trong nhà đó có người. (đó định vị trong không gian).
- ↗ Đại từ thay cho số từ: *tất cả, cả, cả thấy, toàn thể, ...*
- ↗ Đại từ thay thế cho động từ, tính từ: *vậy, thế, như vậy, như thế, ...*
- ↗ Đại từ thay thế cho chính đại từ: *nhau, mình, ...*
- ↗ Đại từ nghi vấn (còn được gọi là đại từ phiếm chỉ): *ai, chi, đâu, gì, bao giờ, ...*

2. Loại hư từ:

2.1 Phụ từ: là từ biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp về thời gian, thể trạng, mức độ, hạn định ... phụ từ có chức năng bổ sung ý nghĩa cho thực từ.

- ↗ Phụ động từ: Phụ trước: *cũng, vẫn, cứ, còn, đã, sẽ, đang ...*
Phụ sau: *xong rồi, hoài, mãi, ...*
- ↗ Phụ tính từ: Phụ trước: *rất, hơi, khá, quá ...*
Phụ sau: *lắm, quá ...*

2.2. Liên từ: là từ có chức năng nối các thực từ, hoặc để liên kết câu, nối các vế câu ghép, Liên từ bao gồm các loại như:

- ↗ Liên từ chính phụ: *của, để, bằng, vì, do, tại, cho, đối với, ...*
- ↗ Liên từ chủ vị: *là, tức là, ...*
- ↗ Liên từ kết hợp đơn: *và, với, cùng, hay, hoặc, nhưng, ...*
- ↗ Liên từ kết hợp cặp đôi: *tuy ... nên, tuy ... nhưng, ...*

* Ghi chú:

- Những phụ từ phụ nghĩa cho tính từ cũng được dùng làm phụ nghĩa cho những động từ cảm nghĩ: *rất thương, hơi sợ, quá hiểu ...*
- Nhóm các từ: *chưa, chẳng, không, chớ, hầy, nên, cần...* với ý phủ định, câu khiến cũng được xếp vào loại phụ từ.

3. Loại tình thái từ:

3.1 Tiểu từ tình thái: là những từ thiên về biểu đạt cảm xúc, thường xuất hiện trong những câu cảm. Tiểu từ tình thái có thể đứng ở 3 vị trí trong câu:

- ↗ Tiểu từ đứng đầu câu: *à, thế, ấy thế, thế mà, ấy thế mà, này, ái chà, ôi chao, than ôi ...*
- ↗ Tiểu từ đứng cuối câu: *ừ, nhỉ, nhé, ấy, vậy, há, hử, cơ, kia ...*
- ↗ Tiểu từ có thể đứng ở đầu và ở cuối: *ấy, đấy, đó, kia, à, vậy, ...*

3.2 Trợ từ: là từ biểu đạt ý nhấn mạnh, tăng cường. Người ta chia trợ ra hai loại: trợ từ riêng lẻ: *chính, cả, cũng, nhưng, ngay, đến, ...* trợ từ kết hợp: *ngay cả, ngay đến, ngay như, chính ngay, ...*

2.3.2. Lớp từ ngữ nghĩa:

Phân theo phạm vi sử dụng, lớp từ ngữ nghĩa có hai nhóm: từ toàn dân và từ hạn định (từ hạn định gồm: từ Hán Việt, từ cổ, từ lịch sử, từ nghề nghiệp, từ lóng, từ lái, thuật ngữ, từ địa phương).

Phân theo nguồn gốc: Từ bản ngữ và từ ngoại lai.

Phân theo ứng dụng: Từ tích cực, từ tiêu cực.

Từ hạn định thường được xếp vào những sắc thái phong cách khác nhau.

* **Mở rộng về từ hạn định:**

1. Từ Hán Việt: Từ vốn có quan hệ về mặt âm và nghĩa với từ Hán nhưng đã được Việt hóa. Do đã qua gạn lọc nên ngoài ý nghĩa trừu tượng, từ Hán Việt có sắc thái trang trọng (thuộc sắc thái biểu cảm tích cực/dương tính) rõ nét.

Màu sắc phong cách xuất hiện khi có sự lựa chọn sử dụng giữa từ thuần Việt và từ Hán Việt. Từ thuần Việt tương đương thường có nghĩa cụ thể, gợi hình và có sắc thái thông tục.

Ví dụ: *Thảo mộc* = cây cỏ, *thi hài* = xác chết, *viêm đại tràng* = loét ruột già, *thổ huyết* = hộc máu, *hậu môn* = lỗ đít ...

2. Từ cổ: Từ diễn tả những hiện tượng, sự vật trong quá khứ. Từ lịch sử cũng có thể xếp vào nhóm này.

Ví dụ: Từ cổ thời phong kiến: *tể tướng, phụng mạng, hạ thần, đại gia*, ...

Từ cổ thời thực dân: *cu lít, cấm, mề đay*, ...

3. Từ nghề nghiệp: Từ diễn tả những sự vật hiện tượng, hoạt động trong mỗi chuyên ngành, chuyên nghề (công cụ lao động, hoạt động lao động, sản phẩm lao động...). cả thuật ngữ, biệt ngữ cũng được xếp vào nhóm này.

Ví dụ: **Toán:** *hàm số, đạo hàm, vi phân*, ...

Vật lý: *điện trở, cơ học, dao động*, ...

Hóa: *oxy hóa khử, dung tích, hỗn hợp*, ...

Sinh vật: *tế bào, gien, nhiễm sắc thể*, ...

Văn: *hình tượng, điển hình, nhân vật, tính cách*, ...

Triết: *vật chất, ý thức, tồn tại*, ...

4. Từ lóng: Từ được một tầng lớp người nhất định sử dụng trong nội bộ (để tránh sự xen vào của người khác). Từ lóng thường có sắc thái tiêu cực.

Ví dụ: Tầng lớp làm ăn bất chính gọi công an là *cớm*, *cá*, ...

Cũng có khi người ta sử dụng từ lóng vào mục đích đùa vui. Đó là trường hợp nói lóng của cán bộ, sinh viên, học sinh.

5. Từ lái: Là sản phẩm của phương thức chơi chữ. Mỗi cặp tiếng có thể cho ra 6 tổ hợp lái. Chỉ những tổ hợp lái nào có nghĩa mới được gọi là từ lái.

Ví dụ: *đấu tranh* --> *tránh đấu*

--> *đánh trâu*.

6. Từ địa phương: Từ được sử dụng khi có sự lựa chọn giữa từ toàn dân và từ của riêng một địa phương.

Ví dụ:

Từ toàn dân	Từ địa phương
<i>đâu</i>	<i>mô (trung Trung bộ)</i>
<i>cô</i>	<i>o (Huế)</i>
<i>bơi</i>	<i>lội (miền Nam)</i>
<i>tiêu</i>	<i>xài (miền Nam)</i>
...	...

II. CỤM TỪ

Cụm từ là do sự kết hợp hai hay nhiều từ, dùng để định danh, biểu thị sự vật, hiện tượng, quá trình, phẩm chất. Cụm từ gồm 2 kiểu: cụm từ tự do và cụm từ cố định.

Tiêu chí xem xét \ Kiểu	Cụm từ tự do	Cụm từ cố định
Đặc điểm cấu tạo	Tổ hợp bất kì, giải thể sau một lần sử dụng	Tổ hợp có sẵn, ổn định về thành phần cấu tạo.
Nghĩa	Cộng lại nghĩa của các thành tố.	Nghĩa hòa kết, tạo ra hiện tượng nghĩa đen, nghĩa bóng (nghĩa hình tượng).
Vai trò chức năng ngữ pháp	Nhóm danh, nhóm động, nhóm tính.	Tương đương từ, cụm từ, câu
Ví dụ:	<i>Những sinh viên vừa tốt nghiệp.</i> <i>Xanh môn môn.</i> <i>Đi rất nhanh.</i> ...	<i>Mẹ tròn con vuông.</i> <i>Ếch ngồi đáy giếng.</i> <i>Gọt gáy bôi vôi.</i> <i>Lá ngọc cành vàng.</i> ...

III. CÂU

Đơn vị được sử dụng độc lập để thông báo một nội dung có tính trọn vẹn. Câu được xem xét ở nhiều phương diện:

1. Câu chia theo cấu trúc

Về cấu trúc, có thể chia câu làm 3 loại

1.1. Câu đơn: Là câu chỉ có một nòng cốt C - V. Câu đơn gồm 2 kiểu: kiểu nòng cốt nguyên và kiểu nòng cốt bao hàm (BH).

Nòng cốt nguyên	Nòng cốt bao hàm
C - Vđ (vị từ đặc trưng) - (B)	C (BH) - V
C - Vq (vị từ quan hệ) - B	C - V (BH)
	C (BH) - V (BH)

*** Ghi chú:** Cần phân biệt cụm danh từ có cấu tạo: danh từ trung tâm + định ngữ làm chủ ngữ câu với cụm C – V bị bao hàm:

+ Trường hợp cụm danh từ (có cấu tạo: từ trung tâm + định ngữ) làm chủ ngữ:

Ví dụ: - *Cậu bé đang ngồi ở trong nhà là em trai tôi.*

C (TT - ĐN) - V

- *Người ở đầu sông nhớ kẻ ở cuối sông.*

C (TT - ĐN) V (TT- ĐN)

Ở đây không thể xem “*Cậu bé đang ngồi ở trong nhà*” và “*Người ở đầu sông*” có kết cấu C – V vì khi tách ra khỏi câu thì chúng không thể hiện một nội dung trọn vẹn.

+ Trường hợp cụm C – V bị bao hàm:

Ví dụ: - *Tôi thấy anh Năm bơi qua sông.*

C - V (C - V)

- *Anh Tư đến trễ khiến mọi người nóng ruột.*

C (C - V) V (C - V)

1.2. Câu đặc biệt: Loại câu không xác định thành phần nòng cốt hoặc câu có tính đặc thù về cấu trúc câu của tiếng Việt. Đó là những kiểu câu sau:

♣ Câu gọi đáp: - *Nam ơi!*

- *Ơi!*

♣ Câu cảm thán: - *Trời ơi!*

- *Á!*

♣ Câu mô phỏng âm thanh: - *Đùng! Đoàng!*

- *Choang!*

♣ Câu tồn tại (cấu trúc đặc thù trong tiếng Việt) có các động từ: *có, xuất hiện, nhô lên, mọc, hình thành,...*

- *Ngày xưa ở làng nọ có một quả núi cao. Trên núi có một cái hang. Trước hang có một tảng đá giống hình con thỏ.* (Truyện Thỏ Ngọc)

*** Ghi chú:**

☞ Cần phân biệt câu đặc biệt ở vị thế độc lập và câu loại 3 trong văn bản.

Câu loại 3 trong văn bản có các loại như:

☞ Câu đặt đầu đề văn bản: *Chí Phèo, Hòn Đất, ...*

☞ Câu có ý thông báo về T (thời gian), K (không gian), S (sự việc):

- *Những buổi trưa hè nắng to. Ngoài vườn cây cối rũ rượi.* (Tô Hoài)

- *Quán Hạ Vàng. Hai thanh niên mặc áo sọc, đeo kính đen lặng lẽ bước vào.*

- *Đình chiến. Các anh bộ đội, đội nón có gắn sao, kéo về đầy nhà Út.*

(Nguyễn Thi)

Những câu loại 3 này thường đứng ở vị trí đầu văn bản hoặc đầu đoạn. Không thể xem chúng là loại câu đặc biệt vì khi tách ra khỏi đoạn (hoặc văn bản) chúng không thể hiện một thông báo trọn vẹn.

☞ Cần phân biệt câu đặc biệt với câu rút gọn (tức câu tỉnh lược) nằm trong văn bản:

- Câu rút gọn là đối tượng khảo sát của lý thuyết văn bản/ngữ pháp văn bản, nó được xem xét trong đoạn (hoặc văn bản). Câu rút gọn có thể phục hồi lại cấu trúc nòng cốt đầy đủ. Câu đặc biệt là đối tượng khảo sát của ngữ pháp truyền thống, nó được xem xét ở vị thế độc lập. Câu đặc biệt là loại câu có cấu trúc đặc thù.
- Câu rút gọn phải trực thuộc nghĩa với câu trước mới thể hiện rõ nghĩa. Câu đặc biệt có tính độc lập tương đối, tự nó có giá trị thông báo.

1.3. Câu ghép: Những câu có hai nòng cốt C - V trở lên, các nòng cốt không bị bao hàm vào trong một nòng cốt duy nhất. Câu ghép có hai hình thức: hình thức ghép lỏng và hình thức ghép chặt.

♦ **Hình thức ghép lỏng:** Những câu có hai cụm C - V trở lên, nội dung mỗi cụm C - V có tính độc lập tương đối. Khi cần người ta có thể tách chúng thành những câu đơn.

Ví dụ: Mẹ đi chợ, bố đi làm. (hoặc Mẹ đi chợ còn bố đi làm)

* **Ghi chú:** Trường hợp hai cụm C - V cùng một vị từ thì có thể tỉnh lược vị từ ở cụm C - V đứng sau.

Ví dụ: Anh ở đầu sông, em ở cuối sông.

♦ **Hình thức ghép chặt:** Những câu có hai cụm C - V trở lên, các cụm C - V được liên kết chặt chẽ bằng những cặp quan hệ từ như: Vì ... nên ..., do ... nên ..., tuy ... nhưng ...

Ví dụ: - Vì xe chạy nhanh nên cả hai mẹ con đều mệt.

* **Ghi chú:** Trường hợp khi chỉ nói về một chủ thể thì có thể tỉnh lược chủ thể trong cụm C - V của vế phụ.

Ví dụ: - Tuy nó mệt nhưng nó vẫn đi làm.

- Tuy ở mệt nhưng nó vẫn đi làm.

Trên đây là hai hình thức của kiểu câu ghép nguyên. Ứng với kiểu câu ghép nguyên là kiểu câu ghép bao hàm. Kiểu câu ghép nguyên và câu ghép bao hàm được trình bày dưới dạng mô hình như sau:

Kiểu câu ghép Hình thức ghép	Ghép nòng cốt nguyên	Ghép nòng cốt bao hàm
Ghép lỏng	C - V, C - V	(X) C (BH) - V (Y) C - V
Ghép chặt	X C - V Y C - V	(X) C - V (BH) (Y) C - V (X) C - V (Y) C (BH) - V ...

Trong khi viết, muốn kiểm tra câu có kiểu dạng câu ghép chúng ta có thể sử dụng các mô hình trên. (Về lý thuyết chúng ta có ít nhất 16 kiểu dạng câu ghép nòng cốt bao hàm).

Ví dụ: - *Vì anh Tư là người tốt, được mọi người biết đến nên tôi không nói gì thêm về anh cho ông giám đốc biết.*

Câu trên thuộc loại câu ghép, hình thức ghép chặt, kiểu nòng cốt bao hàm.
Mô hình: X C (C - V) - V (C - V) Y C - V (C - V).

- *Mặt trời lên, sương tan làm hiện dần những cánh buồm đang ra khơi.*

Câu trên thuộc loại câu ghép, hình thức ghép lỏng, kiểu nòng cốt bao hàm.

Mô hình: C - V, C (C-V) - V.

Những thành phần khác trong cấu trúc câu.

↳ **Hô ngữ:** là thành phần thường đứng đầu câu, thể hiện cảm xúc, thái độ của người nói.

Ví dụ: - *Ô kìa, bên cỏi trời đông.*

Ngựa ai còn ruổi dặm hồng xa xa.

(Thanh Tịnh).

↳ **Khởi ngữ (đề ngữ):** là thành phần luôn đứng đầu câu, nhằm làm nổi bật một yếu tố nào đó sẽ nêu ra trong phát ngôn.

Ví dụ: - *Anh thì anh chỉ có cái tài nói khoác.*

- *Xin thì ông ấy không xin đâu.*

↳ **Trạng ngữ:** là thành phần nhằm thông báo về thời gian, không gian, tình huống có liên quan đến nội dung phát ngôn.

Ví dụ: - *Hôm qua, cậu ấy đến đây.*

- *Trên sân cỏ, các cầu thủ thi đấu rất hăng say.*

- *Vừa đến bờ sông, họ đã bắt gặp ngay con thú dữ.*

↳ **Giải ngữ:** là thành phần nhằm giải thích thêm về thành phần chính của câu, không phụ thuộc về cú pháp của câu.

Ví dụ: - *Cô bé nhà bên (có ai ngờ).*

Cũng vào du kích. (Giang Nam)

↳ **Phụ ngữ tình thái:** là thành phần thể hiện tình cảm thái độ người nói.

Ví dụ: - *Cậu ấy nói thế thật đấy!*

↳ **Chuyển tiếp ngữ:** là thành phần thực hiện chức năng chuyển ý, nối câu trước với câu sau.

Ví dụ: - *Tóm lại, chỉ còn cách cấm xả chất thải xuống sông rạch mới cứu được môi trường ở các đô thị.*

2. Câu chia theo chức năng thông báo:

Dưới đây là bốn loại câu có chức năng giao tiếp khác nhau:

♦ **Câu tường thuật:** Câu dùng để miêu tả sự vật, hiện tượng hoặc kể về sự vật, sự kiện. Câu tường thuật gồm hai loại: câu tả và câu kể.

↳ Câu tả: *Hôm nay trời đẹp. Nắng ấm và gió nhẹ.*

↳ Câu kể: *Hôm qua, khi đi qua chợ tôi thấy một người hát rong.*

♦ **Câu hỏi:** Câu dùng để hỏi và cần có sự trả lời. Câu hỏi gồm 2 loại: câu hỏi có từ để hỏi và câu hỏi có từ tình thái.

↳ Câu hỏi có từ để hỏi: - *Anh đi đâu?*
 - *Cô ấy đang làm gì?*

↳ Câu hỏi có từ tình thái: - *Anh đi ư?*
 - *Cô ấy đang làm việc à?*

♦ **Câu cầu khiến:** Câu gây tác động để người nghe hành động. Câu cầu khiến gồm có hai loại: câu cầu xin và câu sai khiến.

→ Câu cầu xin: - *Cho tôi vào cổng!*
 - *Cứu ! Cứu !*

→ Câu sai khiến: - *Vào hàng ngay!*
 - *Anh làm việc đi!*

♦ **Câu cảm:** Câu để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói.
 - *Mẹ thương con lắm!*

Câu chia theo mục đích thường tồn tại dưới hai hình thức: hình thức khẳng định và hình thức phủ định.

Hình thức Loại câu	Khẳng định	P phủ định
Tường thuật	<i>Hôm nay trời mưa.</i>	<i>Hôm nay trời không mưa.</i>
Hỏi	<i>Anh đi Hà Nội à?</i>	<i>Anh không đi Hà Nội à?</i>
Cầu khiến	<i>Vào hàng ngay!</i>	<i>Không được vào hàng!</i>
Cảm	<i>Tôi đau đầu quá!</i>	<i>Tôi không đau đầu mà!</i>

3. Nghĩa của câu

3.1. Nghĩa của câu xét theo vị trí tồn tại: Nghĩa của câu tùy thuộc vào vị trí tồn tại của nó khi đưa ra xem xét. Câu đưa ra xem xét có thể ở dưới hai hình thức: câu độc lập và câu liên kết.

♦ **Câu độc lập:** Câu được thành lập chỉ có một mình nó, không có mối quan hệ với câu nào khác, tự thân nó thể hiện một nội dung thông báo trọn vẹn.

Ví dụ: *Anh Ba đi học.*

♦ **Câu liên kết:** Câu có liên kết với ít nhất một câu khác bằng các phép liên kết. Loại câu này có thể xuất hiện trong các trường hợp sau:

↳ Trong văn tường thuật (kể, tả):
- *Anh Ba đi Hà Nội rồi. Anh ấy đi được hai hôm.*
↳ Trong văn hội thoại:
A : - *Anh thấy gì trong nhà không?*
B : - *Có bóng người!*

3.2. Nghĩa ẩn và nghĩa hiện: Khi phân tích cần xét cả 2 mặt: nghĩa hiện và nghĩa ẩn.

- Nghĩa hiển: Nghĩa đọc thấy từ từ ngữ bề mặt của câu.
- Nghĩa ẩn: gồm ba loại:
 - ✓ Nghĩa tiền giả định: Nội dung có tính điều kiện để câu đúng hoặc sai, có nghĩa hay không có nghĩa.
 - ✓ Ẩn nghĩa: Nghĩa suy từ từ ngữ bề mặt, có thể diễn đạt bằng một số từ ngữ bề mặt.
 - ✓ Ẩn ý hội thoại: Nghĩa nảy sinh từ thực tế hội thoại. Nghĩa được suy từ nghĩa hiển, ẩn nghĩa, ẩn ý ngôn ngữ, nên có thể đi rất xa từ ngữ bề mặt và đôi khi chỉ những người tham thoại mới hiểu được.

Thí dụ 1: Câu độc lập: "*A là một nhân viên tích cực.*"

- Nghĩa hiển: A được đánh giá, nhận định là một nhân viên tích cực.
- Nghĩa ẩn:
 - ✓ Tiền giả định: A đã từng là nhân viên.
 - ✓ Ẩn nghĩa: có nhân viên ít tích cực hoặc không tích cực.
 - ✓ Ẩn ý hội thoại: không có (do không ở ngữ cảnh giao tiếp)

Thí dụ 2: Câu trong hội thoại: Ông trưởng phòng Tổ chức nói với ông giám đốc:

- "*A là một nhân viên tích cực.*"

- Nghĩa hiển: A được đánh giá là một nhân viên tích cực.
- Nghĩa ẩn:
 - ✓ Tiền giả định: A là một thành viên của đơn vị.
 - ✓ Ẩn nghĩa: có nhân viên ít tích cực hoặc không tích cực.
 - ✓ Ẩn ý hội thoại:
 - Đề nghị khen thưởng
 - Đề nghị đề bạt.

3.3. Một số hiện tượng khác về nghĩa của câu: Khi tìm hiểu nghĩa của câu, cần phải nắm thêm một số hiện tượng khác về nghĩa của câu. Đó là những trường hợp sau:

3.3.1. Câu đồng nghĩa: Những câu có cùng một nội dung thông báo nhưng cách diễn đạt khác nhau, sắc thái tình cảm khác nhau.

Ví dụ: (1) *Anh phải đi họp.*

-> *Anh không được vắng mặt.*

-> *Anh cần phải có mặt.*

-> *Anh vắng mặt là không được.*

-> *Anh không thể không đi họp.*

...

(2) *Huế đẹp nhưng xa.*

-> *Huế xa nhưng đẹp.*

3.3.2. Câu mơ hồ: Câu gây ra nhiều cách hiểu khác nhau do ngắt giọng hoặc dùng từ không đúng, hoặc thiếu từ...

Ví dụ: - *Mẹ con đi chợ chiều mới về.*

- *Có ăn không thềm lắm*
- *Quan địa phương ép dân lấy đất.*

Muốn khắc phục những hiện tượng trên, người viết cần nắm vững về: viết hoa, dùng từ Hán Việt, dùng dấu câu, dùng quan hệ từ, ...

Trong văn nói, người ta có thể khai thác yếu tố ngữ âm để tạo ra câu mơ hồ.

- Ví dụ:
- *Có ăn ... không thềm lắm.* (không thềm ăn)
 - *Có ăn ... không ... thềm lắm.* (thềm ăn)

Cần phân biệt câu mơ hồ và câu sai. **Câu sai là câu tối nghĩa, tự mâu thuẫn trong nội dung.** Câu sai do một trong các lỗi sau:

- ✧ Lỗi cấu trúc: Thiếu thành phần nòng cốt, chập cấu trúc.
- ✧ Lỗi về diễn đạt:
 - Không lôgic,
 - Sai quy chiếu.
 - Trật tự cú pháp không đúng cú pháp tiếng Việt.
 - Hoàn toàn sai về kiến thức, hoặc sai một một phần kiến thức do nhớ không chính xác.

3.3.3. Câu có màu sắc phong cách: Câu có sử dụng các phương thức diễn đạt khác với cách diễn đạt thông thường. Đó là loại câu có sử dụng các phương tiện và biện pháp tu từ. Loại câu này thường có bốn hiện tượng về nghĩa:

✧ **Đối chiếu nghĩa:** Nghĩa của câu có sự so sánh (tu từ học gọi là câu có sử dụng phép tu từ so sánh).

Ví dụ: - *"Con lại gặp nhân dân như nai về suối cũ.*

Cỏ đón Giêng Hai, chim én gặp mùa".

(Chế Lan Viên)

- *"Bác ngồi đó lớn mênh mông.*

Trời cao, biển rộng, ruộng đồng, nước non."

(Tố Hữu)

✧ **Chuyển nghĩa:** Nghĩa của câu có sự chuyển nghĩa từ đối tượng này qua đối tượng khác (tu từ học gọi là các loại câu có sử dụng phép ẩn dụ, cải danh, tượng trưng, hoán dụ).

Ví dụ:

- * Ẩn dụ: - *"Giá đành trong nguyệt trên mây
Hoa sao hoa khéo đọa đầy bấy hoa".*
(Truyện Kiều)
- * Cải danh: - *"Những hồn Trần Phú vô danh.*
(Tố Hữu)
- * Tượng trưng: - *"Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non".*
(Ca dao)
- * Hoán dụ: - *"Áo chàm đưa buổi phân li*

Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay”.

(Tố Hữu)

✧ **Cải biến nghĩa:** Nghĩa của câu được tạo ra do ý đồ muốn tăng hoặc giảm mức độ, tình trạng thực tế.

* *Cải biến nghĩa theo hướng tăng:* Cách nói vượt quá mức độ thực tế. (Tu từ học gọi là phóng đại, ngoa dụ, thậm xưng).

Ví dụ: - "Tiếng đồn cha mẹ anh hiền
Căn cơm không vỡ, căn tiền vỡ tu".

(Ca dao)

- Con Hà đâu? Mày chết ở trong đây à!

* *Cải biến nghĩa theo hướng giảm:* cách nói giảm đến mức thấp nhất mức độ thực tế. (Tu từ học gọi là nói vòng, nói giảm, nhã ngữ).

Ví dụ: - "Bác đã lên đường theo tổ tiên.
Mác Lênin thế giới người hiền "

(Tố Hữu)

✧ **Mượn nghĩa:** Nghĩa của câu có sự vay mượn lâm thời những từ, ngữ, câu có sẵn trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao, hoặc trong văn chương nói chung. (Tu từ học gọi là dẫn ngữ).

Ví dụ: (-) *Sống gian khổ như vậy, nhưng lúc nào các anh cũng vui như tết*
(Hoài Thanh)

(-) *Mỗi người phải ra sức, góp công góp của để xây dựng nước nhà, chớ nên “ăn giỗ đi trước, lội nước đi sau”.* (Hồ Chí Minh)

4. Dấu câu (vị trí, vai trò của các dấu câu):

4.1. Dấu phẩy: Được dùng để:

✦ Phân cách các thành phần phụ của câu.

Ví dụ: - *Sau trận ốm, lão yếu người đi ghê lắm.* (Nam Cao)

✦ Phân cách các yếu tố đồng chức năng, có ý liệt kê.

Ví dụ: - *Chúng nhặt nhanh thanh nứa, thanh tre, hay bất cứ cái gì có thể dùng được của người bán hàng để lại.* (Thạch Lam)

✦ Phân cách các vế của câu ghép.

Ví dụ: - *Mây tan, mưa tạnh.*

✦ Đặt sau thành phần chủ ngữ nhằm gây chú ý.

Ví dụ: - *Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu.* (Thép Mới)

4.2. Dấu chấm: Được dùng để kết thúc câu, đoạn văn:

Ví dụ: *Gió giật từng hồi. Lá vàng trút xuống mặt đường lăn theo nhau rào rào. Hơi lạnh thấm buốt đến tận xương. Cây và cột đèn rú lên.* (Nguyễn Công Hoan)

4.3. Dấu chấm phẩy: Dùng để thông báo mối quan hệ về nội dung giữa các vế khi vế chính đã hoàn chỉnh về mặt cấu trúc nòng cốt.

Ví dụ: - *Sáng tạo là vấn đề rất quan trọng; không sáng tạo không làm cách mạng được.* (Lê Duẩn)

4.4. Dấu chấm hỏi: Dùng đặt sau câu có nội dung nghi vấn.

Ví dụ: - *Anh Hùng đi đâu?*

4.5. Dấu chấm than: Dùng đặt sau câu có nội dung biểu cảm và cầu khiến.

Ví dụ: - *Tài thật! Tài thật!*

Sau dấu chấm hỏi và dấu chấm than là bắt đầu câu mới nên phải viết hoa.

4.6. Dấu hai chấm: Được dùng để:

✦ Giới thiệu các yếu tố đồng chức năng hoặc để diễn giải một vấn đề. Trường hợp này sau dấu hai chấm không cần viết hoa.

Ví dụ: - *Hoa bưởi thơm rồi: đêm đã khuya.*

(Xuân Diệu)

- *Tiếng Việt không có các phụ âm cuối như: b, v, f, g, s, x như các tiếng Ấn, Âu.*

✦ Dẫn lời nói. Trường hợp này sau dấu hai chấm phải viết hoa.

Ví dụ: *Cô bé nói: - Chị tôi là một bác sĩ.*

4.7. Dấu ba chấm: Được dùng để:

✦ Chỉ sự liệt kê chưa hết, ý trình bày chưa hết nhằm để người đọc tự hiểu lấy. Nếu dấu ba chấm ở cuối câu thì sau dấu ba chấm phải viết hoa vì đã hết câu.

Ví dụ: - *Bọn lạ sắp sửa xông vào cướp ... Họ định phá sòng!* (Vũ Trọng Phụng)

Nếu dấu ba chấm chỉ sự liệt kê và nằm ở giữa câu thì sau dấu ba chấm không viết hoa.

Ví dụ: - *Sau chuyến du khảo ở Bom Bo, Cát Tiên, Đà Lạt ..., chúng tôi thu lượm được nhiều điều bổ ích.*

✦ Chỉ sự kéo dài về mặt ngữ âm. Trường hợp này sau dấu ba chấm không viết hoa.

Ví dụ: - *Chờ ... tôi ... với!*

✦ Tạo sự chú ý khi diễn đạt. Trường hợp này sau dấu ba chấm cũng không viết hoa: “*Cái xà lim do Mỹ bỏ tiền xây và do Mỹ thiết kế nên rất ... Mỹ*”. (Nguyễn Đức Thuận)

4.8. Dấu ngoặc đơn: Được dùng để phân rõ thành phần giải thích, hoặc thành phần bổ sung nghĩa cho nòng cốt câu.

Ví dụ: - *Nó nhoẻn miệng cười (nụ cười thật hồn nhiên và tươi tắn) khiến tôi cũng vui theo.*

*** Chú ý :**

- Dấu ngoặc đơn có thể được thay bởi dấu phẩy hoặc dấu gạch ngang ngắn.
- Dấu ngoặc đơn trong có dấu ba chấm dùng để chỉ phần bị lược bỏ khi trích dẫn.

Ví dụ: "Việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt phải được coi trọng đúng mức (...) phải làm cho học sinh dần dần có ý thức, có trình độ rồi đi đến có thói quen viết và nói đúng tiếng Việt". (Phạm Văn Đồng)

4.9. Dấu ngoặc kép: Được dùng để:

- ♦ Phân rõ thành phần trích dẫn thuộc văn nói hoặc văn viết.

Ví dụ: - Một nhà lí luận văn học và cũng là một nhà ngôn ngữ học đã từng bảo: "Những cái gì ta lĩnh hội được thấu đáo thì biểu hiện ra rất phân minh và những từ dùng để phô diễn ý tưởng đó cũng đến một cách dễ dàng." (Boileau)

- ♦ Đóng khung từ ngữ với dụng ý riêng.

- Tục ngữ nói: "Gãy đàn tai trâu" là có ý chê người nghe không hiểu. Song những người tuyên truyền viết và nói khó hiểu thì người đó chính là "trâu" ... (Hồ Chí Minh)

4.10. Dấu gạch ngang: Được dùng để:

- ♦ Đặt trước lời hội thoại, chỉ sự luân phiên trong hội thoại.

Ví dụ: - Anh sắp đi à?
- Vâng!

- ♦ Đặt trước những thành phần liệt kê khi triển khai ý theo hàng dọc.

Ví dụ: Em hãy phân tích vẻ đẹp của những câu thơ sau:

- Ngoài thềm rơi cái lá đa
Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng.

(Trần Đăng Khoa).

- Long lanh đáy nước in trời
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

(Truyện Kiều)

- Khi ta ở chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn.

(Chế Lan Viên)

4.11. Dấu nối: Được dùng để liên kết các thành tố có quan hệ:

- ♦ Không gian: Huế - Hà Nội, Nha Trang - Sài Gòn.
- ♦ Thời gian: 1930 - 1945
- ♦ Hợp tác bình đẳng: Việt - Xô, Toán - Tin học.
- ♦ Kết nối các thành tố từ phiên âm: Lê-nin, Pê-nê-xi-lin

4.12. Dấu chấm hết: Được dùng để thông báo sự kết thúc văn bản.

Ngoài ra còn có một số dấu khác được sử dụng trong tiếng Việt như:

4.13. Dấu sổ xiên: Được dùng để:

- ♦ Viết tắt từ có hai âm tiết:

Ví dụ: - Về việc --> V/v
- Đồng chí --> Đ/c

- ♦ Chỉ ra cấp, bậc, số trực thuộc:

Ví dụ: - Số 159 của văn phòng --> Số 159/VP

4.14. Dấu hoa thị: Dùng để ghi chú những trường hợp riêng lẻ.

* **Chú ý:** *Chữ viết tắt của từ vân vân (v.v.):* Dùng tương đương dấu chấm lửng. Nó không phải là dấu câu.

LÍ LUẬN VỀ VĂN BẢN TIẾNG VIỆT

Đơn vị văn bản được xem xét trong mối quan hệ với đơn vị đoạn.

I. Đơn vị đoạn và văn bản

1. Cấu tạo của đoạn

Đoạn là đơn vị trên câu.

Đoạn được cấu tạo do sự kết hợp nhiều câu. Rất hiếm khi có đoạn chỉ có 1 câu.

Đoạn có đặc điểm là bắt đầu từ chỗ xuống dòng, có khoảng thụt vào đầu dòng.

Đoạn không có câu đặt tên đầu đề đoạn.

Đoạn có 3 loại câu chính: câu mở đầu đoạn, câu tiếp theo (câu phát triển đoạn), câu kết thúc đoạn.

Bảng 1: Mô hình của đoạn

Câu mở đầu đoạn		Câu tiếp theo
		Câu kết thúc đoạn

2. Cấu tạo của văn bản

Văn bản là đơn vị trên đoạn, là đơn vị lớn nhất trong giao tiếp bằng ngôn ngữ.

Văn bản có đặc điểm là có câu đặt tên đầu đề văn bản.

Văn bản được cấu tạo trực tiếp từ một hoặc nhiều đoạn. Vì vậy, có trường hợp văn bản chỉ có 1 đoạn.

Văn bản có 3 loại câu chính: câu mở đầu văn bản, câu tiếp theo (câu phát triển văn bản), câu kết thúc văn bản.

Cuối một văn bản có dấu chấm hết (./.)

Bảng 2: Mô hình của văn bản

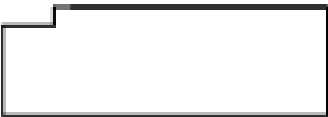
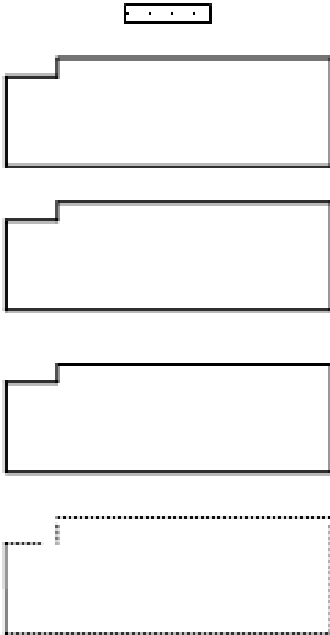
CÂU ĐẶT TÊN VĂN BẢN

Câu mở đầu văn bản		Câu tiếp theo
		Câu kết thúc đoạn 1

Câu mở đầu đoạn 2		Câu tiếp theo
		Câu kết thúc đoạn 2

Câu mở đầu đoạn 3		Câu tiếp theo
		Câu kết thúc văn bản

Bảng 3: So sánh đoạn và văn bản

<i>Đơn vị</i> <i>Tiêu chí khảo sát</i>	Đoạn	Văn bản
- Đơn vị cấu tạo trực tiếp.	Câu (phát ngôn)	Đoạn
- Loại liên kết được sử dụng.	Liên kết câu - câu.	Liên kết đoạn - đoạn Liên kết câu - câu.
- Các loại câu	Câu mở đầu, câu phát triển, câu kết thúc	
- Mô hình		
- Nội dung	Thể hiện nội dung có tính luận điểm.	Thể hiện nội dung có tính luận đề.

3. Cấu trúc sâu của đoạn và văn bản

Muốn xây dựng đoạn và văn bản đúng và nhanh cần nắm chắc 3 yếu tố quan trọng tham gia vào cấu trúc sâu của đoạn và văn bản. Đó là: **hệ thống lập luận, hệ thống liên kết, phong cách chức năng ngôn ngữ.**

3.1 Hệ thống lập luận: Hệ thống lập luận làm cho đoạn, văn bản trở thành một chỉnh thể thống nhất bao gồm các thành tố và mối quan hệ chặt chẽ giữa các thành tố.

Ở đơn vị văn bản, các thành tố trong hệ thống lập luận gồm: luận đề, luận điểm, luận cứ, luận chứng. Mối quan hệ giữa các thành tố này thể hiện ở chỗ: thành tố bậc trên là cơ sở để suy luận, phát triển thành thành tố bậc dưới; các thành tố bậc dưới làm minh chứng cho các thành tố bậc trên.

Hệ thống lập luận được triển khai theo các hướng tư duy sau: *tư duy diễn dịch, tư duy quy nạp và tư duy tổng hợp.*

như người ta thường nói, là cái căn cước, cái chứng chỉ của một dân tộc. Nó chỉ rõ anh là ai, thiếu nó anh không còn tồn tại như một giá trị... (Nguyễn Đức Bình)

♦ **Mô hình lập ý theo hướng quy nạp:**

Câu mở đầu (đơn ý) - Câu phát triển - Câu kết thúc (tổng ý)

Ví dụ: Có lần, trong một ngôi chùa ở Thái Bình, ông từ già chỉ cho tôi nhận ra là cái gác chuông chùa mấy tầng bằng gỗ, không hề có một chiếc đinh nào. Và một bạn kiến trúc sư giảng cho tôi: cột và dầm gỗ trong ngôi chùa của ta, đều do các mộng khớp vào nhau, không dùng một thứ đinh nào. Và cái khung gỗ ấy tạo thành một cái thể, khi có gió bão, gió thổi càng mạnh thì càng khớp chặt vào nhau mà đứng vững. Điều tôi nghe hôm ấy về ngôi chùa làm tôi bâng khuâng nghĩ sang nhiều lĩnh vực khác. Có lẽ trong xây dựng các quan hệ giữa người với người, ở ta cũng có cái gì tương tự. (Nguyễn Đình Thi)

♦ **Mô hình lập ý theo hướng tổng hợp:**

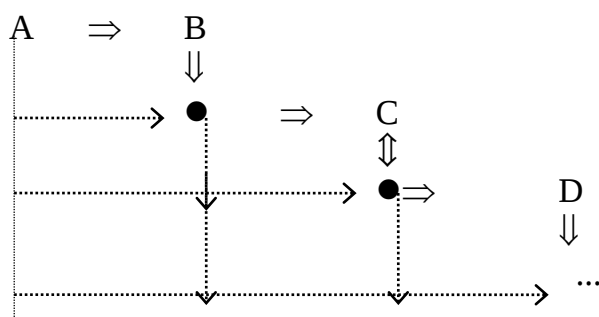
Câu mở đầu (tổng ý) - Câu phát triển - Câu kết thúc (tổng ý)

Ví dụ: Tiếng Việt cũng như những ngôn ngữ khác vừa là sản phẩm vừa là công cụ thực thi của văn hoá. Mỗi từ, mỗi ngữ cố định là một tên gọi của một yếu tố văn hoá với ngữ nghĩa là bản ghi chép nội dung các hiểu biết văn hoá tương ứng với yếu tố đó. Hệ thống từ vựng tiếng Việt là cuốn bách khoa thư giản yếu nhưng đầy đủ về văn hoá Việt Nam. Có thể nói mà không sợ sai lầm rằng, bất cứ cái gì đã được ghi vào tiếng Việt bằng các đơn vị từ vựng thì cái đó đã là một yếu tố của văn hoá Việt Nam, cho dù nó là chung của mọi quốc gia trên hành tinh này. (Đỗ Hữu Châu)

☛ **Lập luận theo ý đồ kết cấu:** có 2 dạng là kết cấu chuỗi và kết cấu song song.

♦ **Mô hình kết cấu chuỗi:** Các câu tiếp theo được phát triển trên cơ sở suy ý trực tiếp từ những câu trước. Ý tưởng phát triển theo trục thẳng.

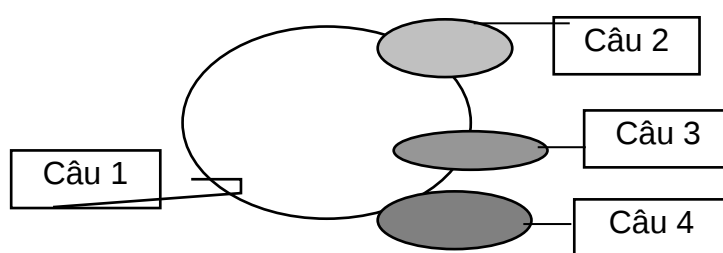
Sơ đồ 1:



Kết cấu chuỗi gồm các thủ pháp: liệt kê, móc xích, hỏi-đáp (hội thoại), luận ba đoạn.

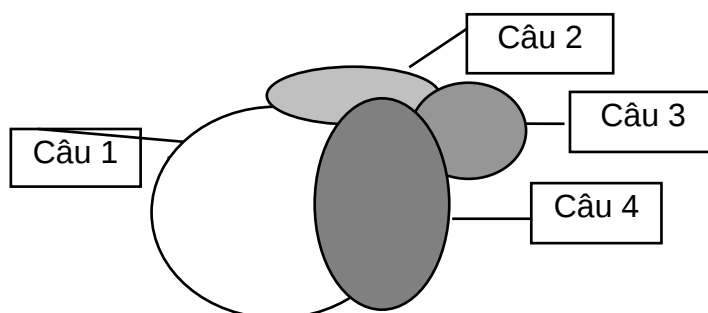
☛ **Thủ pháp liệt kê:** Câu mở đầu là câu tổng ý nhằm giới thiệu tổng quát, các câu tiếp theo liệt kê từng đơn vị, từng mặt, từng yếu tố, từng sự kiện riêng lẻ. Có hai hình thức liệt kê: liệt kê thông thường và liệt kê tăng tiến.

Sơ đồ 2:



(2) Một ngón tay Trú bốc cháy. Hai ngón, ba ngón. Không có gì đượm bằng nhựa xà nu. Lửa bắt rất nhanh. Mười ngón tay đã thành mười ngọn đuốc. (Nguyễn Ngọc)

Sơ đồ 3:



✎ *Thủ pháp hỏi-đáp:* Các câu triển khai theo thứ tự luân phiên hội thoại dưới hình thức hỏi đáp hoặc trao lời.

$$\begin{array}{|l} A : \dots \\ B : \dots \end{array} \quad \begin{array}{|l} A : \dots \\ B : \dots \end{array}$$

Ví dụ: Thủ pháp lập luận trong bản “*Tuyên ngôn độc lập*” của Hồ Chí Minh.

Sơ đồ 5:

A..... B.....C.....D

✧ **Thủ pháp song hành:** Các câu triển khai theo hướng liên tục *phát triển mở rộng* ý. Thủ pháp này thường sử dụng phép lặp để làm nổi bật chủ đề.

Ví dụ: Ca dao là bầu sữa tinh thần nuôi dưỡng trẻ thơ (hát ru). Ca dao là hình thức trò chuyện tâm tình của những chàng trai, cô gái (hát ví, hát xoan, hát ghẹo). Ca dao là tiếng nói biết ơn, tự hào về công đức của tổ tiên và anh linh của những người đã khuất (bài ca lễ hội). Ca dao là phương tiện bộc lộ nổi tức giận hoặc lòng hân hoan của những người sản xuất (hò, lí). (Sách Văn học lớp 10)

* Ghi chú: Thủ pháp song hành còn được dùng kết hợp với thủ pháp liệt kê để triển khai đề tài. (Kết cấu chuỗi và kết cấu song song không loại trừ lẫn nhau mà kết hợp, bổ sung cho nhau khi triển khai đề tài).

☞ Thủ pháp tương phản: Các câu triển khai theo hướng đối lập ý. Nội dung đoạn có chứa đựng ý nghĩa đối lập.

Ví dụ: Làng xóm ta xưa kia lam lũ quanh năm mà vẫn quanh năm đói rách. Làng xóm ta ngày nay bốn mùa nhộn nhịp cánh làm ăn tập thể. Đâu đâu cũng có trường học, nhà gửi trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ, sân và kho của hợp tác xã, nhà mới của xã viên. Đời sống vật chất ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ. (Hồ Chí Minh)

☞ Thủ pháp sóng đôi: Các câu triển khai theo hướng đối chiếu liên tục hai đối tượng theo các tiêu chí: tính chất, đặc điểm, trạng thái... của các đối tượng. Quá trình đối chiếu có thể thực hiện đan xen hoặc luân phiên; cách thức đối chiếu có thể theo hướng bổ sung hoặc đối lập.

Ví dụ: Đạo Nho Việt Nam và đạo Nho Trung Quốc đều lấy chữ "hiếu" làm nền tảng. Nhưng nội dung hai chữ này rất khác nhau. Nội dung chữ hiếu Trung Quốc và của Khổng giáo được trình bày trong "Hiếu kinh", nhưng gần gũi nhất với Việt Nam là quyển "Nhị thập tứ hiếu", do Lí Văn Phúc diễn Nôm từ một tác phẩm Trung Quốc. Nội dung chữ hiếu này là người con phải hi sinh tất cả để lo cho cha mẹ mình. Trung Quốc không biết đến một thứ chữ hiếu nào nữa. Còn ở Việt Nam do chỗ mọi khái niệm đạo đức đều không phải là quan hệ trực tiếp giữa cá nhân với cá nhân mà phải thông qua môi giới trung gian là nước, cho nên có hiện tượng tách đôi một khái niệm Nho giáo ra thành hai là đại và tiểu. Về hiếu như vậy, có đại hiếu là hiếu đối với dân, với nước, và tiểu hiếu là hiếu với cha mẹ, tức là chính chữ hiếu của Nho giáo Trung Hoa... (Phan Ngọc)

3.2. Hệ thống liên kết

Hệ thống liên kết được xem là một mạng nối nhằm làm cho văn bản thống nhất về nội dung, chủ đề. Ở đây chúng ta chú ý đến **các phép liên kết** – mạng nối kết quan trọng trong văn bản. Phép liên kết trong văn bản được xem xét dưới hai cấp độ: liên kết câu và liên kết đoạn.

3.2.1. Phép liên kết câu

+ Phép liên kết câu có hai hình thức phổ biến: liên kết tiếp giáp và liên kết bắc cầu.

- **Liên kết tiếp giáp:** nội dung câu sau có quan hệ logic với câu trước.

(1) Viết được đã là khó. (2) Viết để cho người ta hiểu hết ý nghĩ của mình lại càng khó hơn.

- **Liên kết bắc cầu:** nội dung câu sau có quan hệ cách quãng với câu trước.

(1) Mặt trời lên cao. (2) Đường chuyển sang đoạn có nhiều dốc. (3) Ông Tư khom người, bước từng bước một, mồ hôi nhễ nhại.

Câu trước là câu **chủ**. Câu sau là câu **kết nối**. Yếu tố liên kết là **kết tố**.

+ Các phép liên kết câu gồm:

① **Phép liên tưởng:** Kết tó là những từ ngữ ở câu kết nối được suy ý từ các yếu tố ở câu chủ. Phép liên tưởng được suy ý theo các hướng sau:

☞ Liên tưởng bao hàm: kết tó có quan hệ riêng – chung (hoặc chung - riêng), bộ phận – toàn thể (hoặc toàn thể – bộ phận).

Ví dụ: - Ông lái đò Lai Châu bạn tôi làm nghề chở đò dọc suốt sông Đà đã mười năm liền... Tay ông lêu nghêu như cái sào, chân ông lúc nào cũng khuỳnh khuỳnh gò lại như kẹp lấy một cái cuống lái tưởng tượng, giọng ông ào ào như tiếng nước trước mặt ghềnh... (Nguyễn Tuân)

☞ Liên tưởng nhân quả: Kết tó có quan hệ nhân - quả (hoặc quả - nhân).

Ví dụ: - Xưa có một anh chàng nói láo rất điệu nghệ. Bao nhiêu người tuy đã biết anh mà vẫn bị mắc lừa. (Truyện cười)

☞ Liên tưởng đồng loại: Kết tó có quan hệ đồng chủng loại, cùng tầng lớp.

Ví dụ: - Bộ đội xung phong. Du kích nhào theo. (Nguyễn Thi)

☞ Liên tưởng định vị: Kết tó có quan hệ giữa vị trí và đối tượng được nói đến.

Ví dụ: - Thanh Thanh là một nghệ sĩ nổi tiếng. Ánh đèn sân khấu trở thành quen thuộc đối với cô từ nhiều năm nay.

☞ Liên tưởng định chức: Kết tó có mối quan hệ về chức năng, nhiệm vụ đảm nhiệm.

Ví dụ: - Chân trời phía rừng Tây ửng sáng. Rời trăng đội chòm cây từ từ nhô lên. (Nguyễn Minh Châu)

☞ Liên tưởng định lượng: Kết tó có mối quan hệ về số lượng nói chung. Sự liên tưởng gộp các đối tượng vào từ chỉ toàn thể tạo ra hình thức của phép thế.

Ví dụ: - Mẹ chồng và nàng dâu nhìn nhau. Hai người chột thấy lẻ loi, cô đơn và thương nhau lạ lùng. (Tô Hoài)

② **Phép thế:** Kết tó là những từ ngữ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa có khả năng thay thế cho nhau. Phép thế gồm có:

☞ Thế đồng nghĩa: Kết tó là những từ đồng nghĩa. Hiện tượng đồng nghĩa có thể là: đồng nghĩa từ điển hoặc đồng nghĩa lâm thời.

Ví dụ: - Phụ nữ lại càng cần phải học. Đây là lúc chị em phải cố gắng để kịp nam giới. (Hồ Chí Minh)

- Một số phường sẵn đến thăm dò để giăng bẫy bắt con cop xám. Nhưng con ác thú tinh lắm, đặt mồi to và ngon đến đâu cũng không lừa nổi nó. (Truyện cổ tích)

☞ Thế đại từ: Kết tó ở câu kết nối là một đại từ. Đại từ thay thế gồm:

→ Đại từ nhân xưng: anh ấy, cô ấy, ...

Ví dụ: - Hoàng đang bàn giao công việc. Anh ấy sẽ lên máy bay đi Hà Nội chiều nay.

→ Đại từ chỉ định: này, nọ, kia, đó, ...

→ Từ chỉ toàn thể có chức năng thay thế như đại từ: tất cả, hết thảy, cả hai, cả ba, ...

Ví dụ: - Muốn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hoặc kém. Đó là một chân lí nhất định. (Hồ Chí Minh)

③ **Phép đối:** Kết tó ở câu kết nối có nội dung đối lập với kết tó ở câu chủ. Phép

đối có những hình thức sau:

↪ *Đối bằng từ trái nghĩa*: Kết tó là những từ trái nghĩa.

Ví dụ: - *Giao thông tốt thì các việc đều dễ dàng, Giao thông xấu thì các việc đều đình trệ.* (Hồ Chí Minh)

↪ *Đối bằng từ phủ định*: Kết tó ở câu kết nối là các từ không, chẳng, chưa, ...

Ví dụ: - *Con em rất chăm học. Con chị không được như em nó.*

↪ *Đối lâm thời*: Kết tó ở câu kết nối lâm thời đối với kết tó ở câu chủ.

Ví dụ: - *Trời sinh ông Tú Cát*

Đất nẻ con bạo hung.

④ **Phép nối**: Kết tó là những từ nối có chức năng liên kết các ý tưởng: và, song, nhưng, tuy nhiên, vì vậy, vả lại, đến, tới, ...

Ví dụ: - *Cứ quan sát kĩ thì rất nản. Nhưng tôi chưa nản chỉ vì tôi tin vào ông*
Cụ. (Nam Cao)

- *Tới ao sáu, ông Năm Hên đi vòng quanh dòm địa thế rồi ngồi xuống uống một chung rượu. Kể đó ông với tôi lấy xuống đào một đường nhỏ, ngày một cạn, từ bờ ao lên rình chừng mười thước.* (Sơn Nam)

⑤ **Phép lặp**: Kết tó ở câu kết nối lặp lại các yếu tố ở câu chủ. Phép lặp gồm:

↪ *Lặp ngữ âm*: Kết tó là những yếu tố thuộc lĩnh vực ngữ âm.

Ví dụ: - *Hì hà hì hục*

Lục cục lao cào

Anh cuốc em cuốc

Đá lở đất nhào

(Tố Hữu)

↪ *Lặp từ vựng*: gồm lặp từ và lặp cụm từ.

Ví dụ: - *Khi ta lớn lên, **Đất Nước** đã có rồi.*

***Đất Nước** có trong những cái “ngày xưa ngày xưa ...” mẹ thường hay kể.*

(Nguyễn Khoa Điềm)

- *Đối với gan vàng dạ sắt của đồng bào, toàn thể quân dân **không bao giờ quên**, Tổ quốc **không bao giờ quên**, Chính phủ **không bao giờ quên**.* (Hồ Chí Minh)

↪ *Lặp cấu trúc câu*:

Ví dụ: - *Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu.*

(Thép Mới)

- *Nếu là chim tôi sẽ là bồ câu trắng*

Nếu là hoa tôi sẽ là một đóa hướng dương

Nếu là mây tôi sẽ là một vầng mây ấm

Nếu là người tôi sẽ chết cho quê hương.

(Trương Quốc Khánh)

⑥ **Phép tỉnh lược**: Yếu tố xuất hiện ở câu chủ bị lược bỏ ở câu kết nối. Có hai

hình thức tình lược

✧ *Tình lược mạnh*: Yếu tố bị tình lược thuộc thành phần nòng cốt câu kết nối.

Ví dụ: - *Mị đi cửa sau vào. Lén mắt nhìn, thấy một người to lớn quỳ trong góc nhà. Đoán đây là A Phủ.* (Tô Hoài)

✧ *Tình lược yếu*: Yếu tố bị tình lược là thành phần phụ của câu kết nối.

Ví dụ: - *Bà lão dăm dăm nhìn ra ngoài. Bóng tối trùm lấy hai con mắt.*

(Kim Lân)

* Lưu ý: Ở một số công trình nghiên cứu khác, khi đề cập đến vấn đề viết câu liên kết, các tác giả chú ý đến **các quan hệ ý nghĩa** giữa các câu. Trong đó, **quan hệ thuyết minh** và **quan hệ phát triển** là hai quan hệ có tính bao trùm.

* **Quan hệ thuyết minh**: Quan hệ thuyết minh gồm:

- *Dẫn chứng* (đưa ra số liệu hoặc trích dẫn văn chương). Cùng nhóm quan hệ dẫn chứng có *bằng chứng* (đưa ra cứ liệu hiển nhiên làm bằng cứ) và *ví dụ* (đưa ra cứ liệu dùng để giải thích các khái niệm trừu tượng)

- *Định nghĩa* (nhằm làm rõ nội dung khái niệm)

- *Khai triển* (nhằm mở rộng vấn đề)

- *Nguyên nhân*

- *Kết quả*

* **Quan hệ phát triển**: Quan hệ phát triển gồm:

- *Suy luận* (nhằm đánh giá, nhận xét)

- *Khái quát* (nhằm tổng kết, khái quát vấn đề)

- *Tương đồng*

- *Tương phản*

- *Song hành*

3.2.2. Phép liên kết đoạn: Liên kết đoạn tồn tại dưới ba dạng:

+ *Liên kết hình thức*: Chủ yếu sử dụng các yếu tố bề mặt để nối kết đoạn. Liên kết hình thức có thứ bậc rõ rệt.

- *Thứ bậc số đếm*: Một là, ... hai là, ... ba là ...

- *Thứ bậc số thứ tự*: Thứ nhất, thứ hai, thứ ba, ...

- *Thứ bậc hệ thống số*: I/ ...

1) ...

1.1 ...

1.1.1 ...

1.1.2...

1.2 ...

2)...

II/...

- Thứ bậc hệ thống chữ: A/ ...

a) ...

α ...

β ...

b) ...

c) ...

B/

Hiện nay, các cơ sở xuất bản, cơ sở đào tạo có xu hướng không dùng hệ thống kết hợp chữ và số để thể hiện mối quan hệ giữa các thành tố/yếu tố trong văn bản.

+ Liên kết nội dung: liên kết được thực hiện dựa trên nội dung của các câu

↳ Liên kết thuận: song song với, trên chiều hướng đó, theo đó, bên cạnh đó, nói một cách khác, ...

↳ Liên kết nghịch: trái lại, ngược lại, khác với, ...

↳ Liên kết hồi đầu: như (trên) đã nói, như đã trình bày, ở mục... có viết, ...

↳ Liên kết hồi kết: tóm lại, nói chung, nhìn chung, có thể tóm tắt vấn đề như sau, ...

* Chú ý: Các phép liên kết đoạn thuộc liên kết nội dung cũng được sử dụng để liên kết các câu với nhau và được gọi là phép nối.

+ Liên kết phức hợp:

Trong văn bản thường tồn tại 4 yếu tố: thời gian (T), không gian (K), chủ thể (C), sự việc (S). Các yếu tố này luôn biến đổi theo sự phát triển của văn bản và đan xen vào nhau. Chúng tạo nên mối liên kết đa phức hợp trong văn bản.

Các yếu tố này sẽ vận động phụ thuộc vào đặc trưng, chức năng của từng thể loại văn bản.

Ví dụ:

- Đối với loại văn bản biên bản thì yếu tố thời gian vận động theo một trục trước sau duy nhất.

- Đối với văn bản thơ thì yếu tố chủ thể thường vận động theo cảm xúc của nhân vật trữ tình.

- Đối với văn bản văn xuôi nghệ thuật thì các yếu tố T, K, C, S vận động phức tạp, theo lô gíc nội tại của chúng. Ví dụ: Cốt truyện sẽ triển khai theo diễn tiến thời gian, theo sự thay đổi không gian, chủ thể,.. theo sự diễn biến của các sự việc.

* Chú ý: Trong thực tế, văn bản còn có mối quan hệ với hiện thực khách quan và người tạo lập ra nó. Những mối quan hệ đó tạo nên hiện tượng liên kết ngoài văn bản. Liên kết ngoài văn bản cũng gồm 4 yếu tố T, K, C, S. Liên kết nội tại văn bản thể hiện qua các phép liên kết câu và liên kết đoạn; liên kết ngoài văn bản hiện ở mối quan hệ giữa nội dung văn bản với hiện thực khách quan.

Bảng 4: Diễn tả về liên kết nội tại văn bản và liên kết ngoài văn bản

		Yếu tố liên kết			
Loại liên kết	Liên kết nội tại văn bản	T ↑	K ↑	C ↑	S ↑
	Liên kết ngoài văn bản	T	K	C	S

Mũi tên ↑ chỉ các yếu tố của hiện thực khách quan được phản ánh vào văn bản.

Tuỳ loại văn bản mà độ khúc xạ T, K, C, S vào văn bản sẽ khác nhau.

Ví dụ:

- Đối với văn bản biên bản thì độ khúc xạ về thời gian bằng 0.
- Đối với văn bản nghệ thuật (truyện ngắn, tiểu thuyết) thì độ khúc xạ T, K, C, S có khi rất lớn. Người ta có thể thêm thắt nhiều tình tiết, sự kiện vào tác phẩm. Điều này, lý luận văn học gọi là hư cấu.

3.2.3. Phong cách chức năng ngôn ngữ:

- Phong cách chức năng ngôn ngữ là một yếu tố cấu thành văn bản. Không nắm được các phong cách chức năng ngôn ngữ chúng ta sẽ tạo ra những văn bản "không thể xếp vào loại nào được". Sự lẫn lộn các phong cách chức năng ngôn ngữ làm cho văn bản kém tác dụng.

- Nói đến phong cách chức năng ngôn ngữ là nói đến những lớp từ chuyên biệt, những hình thức cú pháp riêng biệt, những cách kết cấu, bố cục văn bản có tính đặc thù được sử dụng trong một lĩnh vực hoặc một chuyên ngành nhất định.

- Lao động xã hội càng ngày càng đi vào chuyên môn hóa. Chuyên môn hóa cần thiết phải có thông tin chuyên ngành. Thông tin chuyên ngành hình thành phong cách chức năng ngôn ngữ cho mỗi ngành khoa học. Nắm được phong cách chức năng ngôn ngữ chúng ta sẽ xử lý tốt thông tin chuyên ngành và thông tin liên ngành.

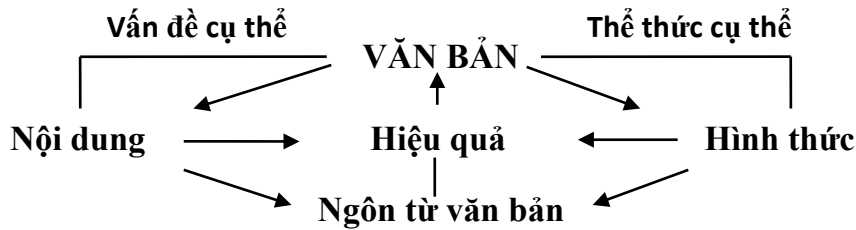
Hiện nay có nhiều cách phân loại phong cách chức năng ngôn ngữ. Và khó có thể phân chia một cách rạch ròi các phong cách ngôn ngữ vì ngoài những nét riêng chúng có một khoảng giao nhau nhất định. Về cơ bản, phong cách chức năng ngôn ngữ được phân loại như sau:

Bảng 5: So sánh phong cách khẩu ngữ và phong cách viết

Loại phong cách	Phong cách khẩu ngữ	Phong cách ngôn ngữ viết				
		Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật	Phong cách ngôn ngữ khoa học	Phong cách ngôn ngữ chính luận	Phong cách ngôn ngữ hành chính - công vụ	Phong cách ngôn ngữ báo chí.
Đặc điểm	Tính cụ thể	Tính trừu tượng, khái quát.				
		Tính hình tượng	Tính chính xác	Tính logic	Tính khuôn mẫu	Tính tổng hợp
Hình thức xuất hiện	Xuất hiện chủ yếu ở văn nói	Xuất hiện chủ yếu ở văn viết				

Từ những trình bày trên, chúng ta có thể diễn đạt khái niệm văn bản như sau: *Văn bản là tập hợp những câu có **hệ thống**, bằng những **phép liên kết**, theo hướng **phong cách ngôn ngữ** nhất định, nhằm thể hiện nội dung giao tiếp để đạt được một mục đích nào đó.* (Hệ thống lập luận, hệ thống liên kết, phong cách chức năng ngôn ngữ)

Sơ đồ 6:



4. Các loại câu trong đoạn và trong văn bản

Trong văn nói, tập hợp chuỗi lời thể hiện rõ chủ đề, chủ đích được gọi là ngôn bản. Những đơn vị trực tiếp cấu tạo nên ngôn bản được gọi là phát ngôn.

Trong văn viết, tập hợp những câu thể hiện rõ chủ đề, chủ đích được gọi là văn bản. Những đơn vị trực tiếp cấu tạo nên văn bản được gọi là câu.

Trong ngôn bản cũng như trong văn bản, phát ngôn hoặc câu có thể có cấu trúc ngữ pháp là câu nhưng cũng có khi chúng chưa phải là câu. Vì vậy, cách phân loại câu trong văn bản (tức là câu liên kết) được xác định theo những tiêu chí không giống như tiêu chí ngữ pháp thông thường dùng để phân loại và phân tích câu độc lập. Câu liên kết được chia làm 3 loại:

- Câu loại 1 (câu tự nghĩa): theo ngữ pháp truyền thống, đó là 1 câu (bất kể câu đơn, câu ghép hay câu đặc biệt) và tự thể hiện một thông báo rõ nghĩa. Khi tách nó khỏi văn bản, ta vẫn hiểu nội dung của nó đúng theo tinh thần của văn bản.

- Câu loại 2 (câu hợp nghĩa): theo ngữ pháp truyền thống, đó là 1 câu (bất kể câu đơn, câu ghép hay câu đặc biệt) nhưng về nghĩa thì **phải liên kết với những câu trước** mới thể hiện được một thông báo rõ nghĩa, đúng theo tinh thần của văn bản.

- Câu loại 3 (ngữ trực thuộc): theo ngữ pháp truyền thống, đó là một câu không đầy đủ thành phần nòng cốt (thiếu chủ ngữ, vị ngữ, hoặc câu đặc biệt). Về nghĩa nó **phải liên kết với những câu khác** mới thể hiện được một thông báo rõ nghĩa, đúng theo tinh thần của văn bản.

Câu loại 3 là loại câu gây nhiều chú ý nhất, bởi lẽ, đây là loại câu khó viết. Nếu viết đúng loại câu này thì văn bản có giá trị, nếu viết **không đúng thì kết quả sẽ ngược lại**. Những câu loại 3 thường gặp trong văn bản là: câu đặt đầu đề văn bản (có cấu tạo dưới bậc câu), câu bị tỉnh lược nòng cốt, câu nhằm giới thiệu không gian, thời gian, tình huống, trạng thái, ...

Phân tích câu trong văn bản trước hết phải xác định 3 loại câu nêu trên. Phân tích câu trong văn bản phải tiến hành song song với việc phân tích nội dung văn bản.

Dưới đây chúng ta thử phân tích cấu trúc một văn bản theo lý thuyết câu liên kết.

❖ Phân tích văn bản:

Hai con dê.

(1) Dê đen và dê trắng cùng qua một chiếc cầu hẹp. (2) Dê đen đi đằng này lại. (3) Dê trắng đi đằng kia sang. (4) Con nào cũng muốn tranh sang trước, không con nào chịu nhường con nào. (5) Chúng húc nhau, cả hai đều rơi tõm xuống suối. (Sách Tập đọc I)

Vận dụng lí luận về đoạn và văn bản để phân tích chúng ta có bảng sau:

Bảng 6:

Thứ tự câu/ phát ngôn	Loại câu			Liên kết với	Phép liên kết
	Loại 1	Loại 2	Loại 3		
1	*				
2		*		1	Lặp + Tinh lược + liên tưởng
3		*		1+2	Lặp + Tinh lược + liên tưởng + phép đối
4		*		1+2+3	Tinh lược + liên tưởng
5		*		1+4	Phép thế + liên tưởng

❖ Phân tích đoạn:

"(1) Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu là một cuộc đời đấu tranh vô cùng gay go và gian khổ. (2) Đấu tranh để không bị ngã gục trước số phận khắc nghiệt và tàn bạo. (3) Đấu tranh để chống lại những lưới bẫy của kẻ thù, những thành kiến lỗi thời của xã hội. (4) Đấu tranh với bên ngoài, đấu tranh với cả bản thân trước những ảnh hưởng tiêu cực của Nho giáo để gia nhập vào hàng ngũ của cách mạng và trở thành người nghệ sĩ của nhân dân. (5) Nguyễn Đình Chiểu đã đấu tranh không phải chỉ để giữ mình mà để khẳng định vị trí chiến đấu của bản thân mình trong cuộc đời với tư cách người công dân, người trí thức, người nghệ sĩ". (Hà Huy Giáp)

Vận dụng lí luận về đoạn và văn bản để phân tích chúng ta có bảng sau:

Bảng 7:

Thứ tự câu/ phát ngôn	Loại câu			Liên kết với	Phép liên kết
	Loại 1	Loại 2	Loại 3		
1	*				
2			*	1	Tinh lược + liên tưởng
3			*	1	Tinh lược + liên tưởng
4			*	1+2+3	Tinh lược + liên tưởng
5	*			1+2+3+4	Phép lặp + liên tưởng

Để tiện cho việc thực hành, chúng ta nên phân biệt loại câu được xem xét ở vị thế độc lập và loại câu được xem xét trong văn bản theo bảng sau:

Bảng 8: Phân biệt câu ở vị thế độc lập và câu trong văn bản

CÂU Ở VỊ THẾ ĐỘC LẬP	CÂU TRONG VĂN BẢN
Câu đơn: Câu chỉ có 1 nòng cốt. Có câu đơn nòng cốt nguyên và câu đơn nòng cốt bao hàm.	Câu loại 1: Có cấu tạo ở bậc câu (theo ngữ pháp truyền thống), có tính độc lập về nghĩa.

Câu ghép: Câu có 2 nòng cốt trở lên; các nòng cốt không bị bao hàm trong 1 nòng cốt duy nhất. Có câu ghép lỏng và câu ghép chặt. Câu ghép cũng có nòng cốt nguyên và nòng cốt bao hàm.	Câu loại 2: Có cấu tạo ở bậc câu (theo ngữ pháp truyền thống) nhưng không độc lập về nghĩa (phải hợp nghĩa với câu trước).
Câu đặc biệt: Gồm các câu: câu tồn tại, câu gọi đáp, câu cảm thán, câu mô phỏng âm thanh. Đó là những câu không xác định nòng cốt nhưng thể hiện một thông báo trọn vẹn.	Câu loại 3: Có cấu tạo dưới bậc câu (hoặc câu đặc biệt theo ngữ pháp truyền thống), không độc lập về nghĩa (phải hợp nghĩa với câu trước). Đó là những loại câu sau: câu đặt đầu đề văn bản, câu bị tỉnh lược nòng cốt, câu nhằm giới thiệu không gian, thời gian, tình huống, trạng thái,... với ý nhấn mạnh.

II. LÝ THUYẾT VỀ THỰC HÀNH VĂN BẢN

2.1. Lý thuyết soạn thảo văn bản và ban hành văn bản

2.1.1. Lý thuyết soạn thảo văn bản

Soạn thảo văn bản gồm các công đoạn:

- Xác định nội dung đề tài (tức phạm vi luận đề)
- Xây dựng hệ thống lập luận (tức hệ thống ý lớn, ý nhỏ).
- Dựa trên hệ thống lập luận để làm dàn ý chi tiết.

Viết văn bản hoàn chỉnh: Sử dụng các cách hành văn có sự phối hợp nhịp nhàng, nhuần nhuyễn các tham tố: hệ thống lập luận, hệ thống liên kết, phong cách chức năng ngôn ngữ.

- Sửa văn bản: Rà soát những điểm cảm thấy chưa ổn về mặt nội dung và hình thức của văn bản. Nếu cần, phải tra cứu về thuật ngữ, về chính tả, về số liệu, tư liệu một cách cẩn thận. Thử đặt mình vào vai người đọc để lĩnh hội văn bản, tìm ra những chỗ gây khó hiểu hoặc tối nghĩa.

- Trình bày văn bản: Thể thức văn bản đúng quy định Nhà nước (đối với văn bản hành chính), hình thức văn bản bảo đảm tính thẩm mỹ.

Ngoài ra, việc tạo lập văn bản đòi hỏi người viết phải có kiến thức chuyên ngành vững chắc, kiến thức phổ thông rộng rãi, bản lĩnh chính trị vững vàng, bản lĩnh văn hóa độc đáo...

Một cái khó nữa là, trong quá trình tạo lập văn bản người viết phải có khả năng bao quát cũng như khả năng phân tích các vấn đề một cách thấu đáo, triệt để.

2.1.2. Lý thuyết ban hành văn bản

Khâu ban hành văn bản phải đúng pháp luật Nhà nước, cụ thể là:

- Đúng thẩm quyền xuất bản.
- Đúng thể thức, thể loại văn bản.
- Đúng quy trình chuyển nhận hoặc phát hành, lưu hành văn bản.

2.2. Cách sử dụng biểu mẫu văn bản

Do sự phát triển về kinh tế, chính trị, văn hóa, biểu mẫu được phát hành rộng rãi để đáp ứng nhu cầu hoạt động xã hội, quản lý xã hội.

Đặc điểm của biểu mẫu là tính khuôn mẫu, tính thống nhất nên có thể đưa vào sử dụng với số lượng lớn một cách thuận tiện, dễ dàng. Tuy vậy, việc ghi nội dung thông tin vào biểu mẫu không phải là đơn giản. Nó đòi hỏi sự chính xác, khách quan và khoa học. Trong thực tế, chỉ có những sai sót rất nhỏ khi ghi biểu mẫu nhưng lại đưa đến những hậu quả rất lớn.

Khi sử dụng biểu mẫu cần lưu ý:

- ☞ Chọn và sử dụng đúng kiểu chữ.
- ☞ Viết đúng chính tả, đúng ngữ pháp.
- ☞ Nội dung thông tin rõ ràng, ngắn gọn.
- ☞ Đúng đối tượng.
- ☞ Bảo đảm tính thẩm mỹ.

2.3. Từ văn viết đến văn nói

Khi chuyển văn bản từ dạng viết sang dạng nói cần phân biệt hiện tượng đọc văn bản và hiện tượng trình bày miệng văn bản.

Đọc văn bản thì độ chênh giữa văn bản viết và văn bản đọc không lớn bằng trình bày miệng văn bản. Dù đọc hay trình bày miệng văn bản, người thực hiện cần chú ý:

- ☞ Đọc kỹ văn bản trước khi thể hiện văn bản, hết sức chú ý các dấu mũ, các dấu thanh điệu của các từ để đọc sai, dễ gây nhầm lẫn.
- ☞ Tránh hiện tượng ngắt câu không đúng chỗ hoặc nói lái từ.
- ☞ Đọc và trình bày đúng chất giọng của văn bản (hùng biện, trữ tình, ...).

2.4. Lập đề cương nghiên cứu

Đặc điểm của đề cương nghiên cứu là:

- ◎ Phác họa tổng quát về đề tài mà cá nhân đang đề tâm nghiên cứu.
- ◎ Có biểu hiện về cái mới (trong phương pháp tiếp cận, trong nội dung thông tin ...) và có đóng góp về lý luận và thực tiễn của ngành.
- ◎ Làm cơ sở cho việc lập kế hoạch quản lý khoa học.

Thông thường đề cương nghiên cứu gồm các phần:

Tên đề tài.

I/ Phần mở đầu

- 1) Lý do chọn đề tài (tính cấp thiết, tính hệ thống của công việc nghiên cứu khoa học, ...).
- 2) Lịch sử vấn đề.
- 3) Phương pháp nghiên cứu.
- 4) Mục lục.

II/ Phần nội dung

Chương một: ...

Luận điểm 1: ...

Luận cứ, luận chứng khoa học ...

Luận điểm 2: ...

Luận cứ, luận chứng khoa học ...

Chương hai: ...

Luận điểm 1: ...

Luận điểm 2: ...

.....

III/ Phần kết luận

Kết quả đạt được qua nghiên cứu.

Những đóng góp về mặt lí luận và thực tiễn.

Những vấn đề còn tồn tại, đề xuất phương pháp giải quyết.

Phần cuối công trình luôn có hai mục là: tài liệu tham khảo và mục lục. Cũng có khi có thêm phụ lục hoặc đoạn tóm tắt nội dung của công trình nghiên cứu.

Trong khi tiến hành lập đề cương nghiên cứu và tiến hành viết luận án, chúng ta cần chú ý hai công đoạn tương đối phức tạp là:

(1) Trình bày lịch sử vấn đề

Lịch sử vấn đề là phần bắt buộc đối với các công trình nghiên cứu khoa học.

Lịch sử vấn đề nhằm đem lại cái nhìn tổng quát về vấn đề nghiên cứu. Qua lịch sử vấn đề, tác giả xác định công việc mình phải làm: hoặc tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về vấn đề hoặc nghiên cứu một vấn đề hoàn toàn mới.

Lịch sử vấn đề có thể được trình bày theo 2 cách:

♦ *Trình bày theo thời gian:* người nghiên cứu phải theo dõi thường xuyên tiến độ nghiên cứu của các tác giả đi trước, biết tóm tắt nội dung của kết quả nghiên cứu theo sự phát triển của quá trình nghiên cứu.

Ưu điểm của cách này là dễ theo dõi lịch sử vấn đề, dễ nắm bắt những thành quả cũng như những tồn tại của vấn đề. Nhược điểm là số tư liệu lớn, dễ làm cho phần lịch sử vấn đề bị công kênh.

♦ *Trình bày theo hệ quan điểm:* Để tiếp cận vấn đề có nhiều quan điểm nghiên cứu với những phương pháp nghiên cứu khác nhau, người nghiên cứu phải biết chọn những quan điểm có tính khách quan, khoa học, đã được giới khoa học công nhận để đưa vào phần lịch sử vấn đề. Mỗi hệ quan điểm có một số nhà nghiên cứu chủ xướng. Họ gồm những ai? Họ đã thu được những kết quả gì? Họ đã sắp xếp, đánh giá vấn đề như thế nào?

Ưu điểm của cách này là cung cấp những thông tin có chiều sâu chuyên môn, giúp dễ nắm bắt tiến độ nghiên cứu. Nhược điểm của nó là không thể bao quát tất cả các quan điểm nghiên cứu của cá nhân; đôi khi các nhà nghiên cứu chỉ gần quan điểm chứ chưa hẳn đồng quan điểm cũng được xếp chung vào một hệ quan điểm.

Thông thường, khi trình bày lịch sử vấn đề ta thường mắc những lỗi sau:

- * Trình bày lịch sử vấn đề, nhưng không chú ý tính lịch đại, tức là chỉ trình bày những công trình nghiên cứu trong khoảng thời gian vài chục năm hời kỳ mình đang sống.

- * Trình bày lịch sử vấn đề nhưng chỉ nêu những tác giả có tiếng tăm cùng những công trình nghiên cứu của họ, rốt cuộc không chỉ ra được bức tranh toàn cảnh của vấn đề đang nghiên cứu.
- * Trình bày lịch sử vấn đề nhưng nội dung trình bày chung chung, không theo tuyến thời gian và cũng không theo hệ quan điểm. Nội dung trình bày vấn đề liên quan rất ít đến lịch sử vấn đề.

(2) Ghi tài liệu tham khảo

Tài liệu được sắp xếp như sau:

1. Số thứ tự.
2. Tên tác giả (xếp theo ABC, họ trước, tên sau kể cả tên riêng nước ngoài).
3. Tên tài liệu (ghi những chi tiết về xuất xứ, độ dài của tài liệu), cụ thể là:
 - Tài liệu độc lập: Tên tài liệu, tập, nhà xuất bản, địa điểm xuất bản, năm, tổng số trang.
 - Tài liệu trích: Tên tài liệu, tên tác phẩm nguồn, số, năm xuất bản (nhà xuất bản, địa điểm xuất bản), số trang chứa nội dung tài liệu.

Nếu số lượng tài liệu tham khảo lớn và nhiều thứ tiếng thì cần chia theo khối. Thông thường có thể chia theo khối tiếng Việt và khối tiếng nước ngoài. Về cơ bản cách sắp xếp tài liệu tham khảo của khối tiếng nước ngoài đều theo quy định như khối tiếng Việt. (Xem đoạn trích TÀI LIỆU THAM KHẢO dưới đây)

TÀI LIỆU THAM KHẢO (trích)

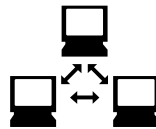
TIẾNG VIỆT:

1. Hoàng Anh (2003), “Chơi chữ trên báo chí”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (số 6), tr.18-23.
2. Diệp Quang Ban (1992), *Ngữ pháp tiếng Việt*, T2. Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Nhã Bản (2000), “Từ điển phương ngữ - một dạng thức đối chiếu đặc biệt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (số 5), tr. 30-35.
4. Nguyễn Nhã Bản - Hoàng Trọng Canh (1993), “Vốn từ địa phương trong thơ ca Nghệ Tĩnh”, *Việt Nam những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, tr. 97-98.
5. Kasevich V.B. (1998) *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*. Nxb Giáo Dục, Tp Hồ Chí Minh.
6. Chữ Thị Bích (2002), “Một số biện pháp sử dụng ngôn ngữ biểu hiện phép lịch sự trong hành vi cho, tặng”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (số 5), tr. 52-56.
7. Lê Biên (1999), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo Dục, Tp Hồ Chí Minh.
8. ...

TIẾNG NƯỚC NGOÀI

88. ...
89. Asher R.E. - Simpson J. M.Y (1992), “Expressive power”, *The Encyclopedie of language and Linguistics*, Vol. 3, pp. 1195 - 1198.
90. Martin Hewings (2000) *Advanced Grammar in Use*, Nxb Tp Hồ Chí Minh.

91. Vincent F. Hà Nội. - Cedric Gale - Ronald C. F. (1990) *Essential of English*, Barron's Educational Series Inc. Newyork.
92. John Lions (1996) *Introdution to Theoretical Linguistics*, Cambridge University Press.
93. Palmer F.R. (1986) *Mood and Modaling*, Cambridge University Press.
94. Michael Swan (1986), *Practical English Usage*, Oxford University Press.
95. Laurence Urdang (1983), *A basic dictionary of synonyms and antonyms*, Vision Books, Delhi.
96. Fromkin V. - Rodman R. - Collins P. - Blair B. (1990), *An introduction to language*, Harcourt brace Jovanovich Group, Sydney.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Lê A (2005), *Giáo trình tiếng Việt thực hành B*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- 2) Nguyễn Trọng Báu - Nguyễn Quang Ninh - Trần Ngọc Thêm (1985). *Ngữ pháp văn bản và việc dạy làm văn*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- 3) Nguyễn Tài Cẩn (1981), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb. Đại học Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- 4) Nguyễn Đức Dân (1997), *Tiếng Việt thực hành*. Nxb. Giáo dục, Tp.HCM.
- 5) Hữu Đạt (1995), *Tiếng Việt thực hành*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- 6) Đinh Văn Đức (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb. Đại học Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- 7) Bằng Giang (1997), *Tiếng Việt phong phú*. Nxb. Văn Hóa, Hà Nội.
- 8) Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- 9) Cao Xuân Hạo (1992), *Ngữ pháp chức năng*, Q.1. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- 10) Hà Thúc Hoan (1997), *Tiếng Việt thực hành*. Nxb. Tp.HCM.
- 11) Đinh Trọng Lạc (1964), *Giáo trình Việt ngữ*, T.3. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- 12) Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- 13) Nguyễn Hiến Lê - Nguyễn Q.Thắng (1990), *Chúng tôi tập viết tiếng Việt*. Nxb. Long An.
- 14) Lê Văn Lý (1972), *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*. Trung tâm học liệu, SG.
- 15) Nguyễn Quang Ninh (2005), *Giáo trình tiếng Việt thực hành A*, Nxb. Giáo dục.
- 16) Hoàng Phê (CB) (1997), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb. Đà Nẵng.
- 17) Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- 18) Đoàn Thiện Thuật (1980), *Ngữ âm tiếng Việt*. Nxb. Đại học Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- 19) Trần Văn Tiêng (2001), *Bài tập môn Tiếng Việt thực hành*. ĐH. HUFLIT. Tp.HCM
- 20) Cù Đình Tú (1994), *Phong cách và đặc điểm tu từ tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- 21) Nguyễn Minh Thuyết (CB) (1996), *Tiếng Việt thực hành*. Nxb. ĐHQG, Hà Nội.
- 22) Nguyễn Như Ý (CB) (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. Nxb. Giáo dục.

*

*

*

MỤC LỤC

CƠ SỞ TIẾNG VIỆT.....	1
I. TIẾNG : ĐƠN VỊ CƠ BẢN CỦA TIẾNG VIỆT.....	1
1. Tiếng là đơn vị ngữ âm: Âm tiết.....	1
1.1. Chính âm.....	1
1.2. Chính tả.....	1
2. Tiếng là đơn vị từ vựng.....	5
2.1 Cấu tạo từ.....	5
2.2. Nghĩa của từ.....	5
2.3. Các lớp từ.....	6
2.3.1. Lớp từ ngữ pháp.....	6
2.3.2. Lớp từ ngữ nghĩa.....	9
II. CỤM TỪ.....	10
III. CÂU.....	10
1. Câu chia theo cấu trúc.....	10
1.1. Câu đơn.....	10
1.2. Câu đặc biệt.....	11
1.3. Câu ghép.....	12
2. Câu chia theo chức năng thông báo:.....	13
3. Nghĩa của câu.....	14
3.1. Nghĩa của câu xét theo vị trí tồn tại.....	14
3.2. Nghĩa ẩn và nghĩa hiện.....	14
3.3. Một số hiện tượng khác về nghĩa của câu.....	15
4. Dấu câu (vị trí, vai trò của các dấu câu):.....	17
LÍ LUẬN VỀ VĂN BẢN TIẾNG VIỆT.....	21
I. Đơn vị đoạn và văn bản.....	21
1. Cấu tạo của đoạn.....	21
2. Cấu tạo của văn bản.....	21
3. Cấu trúc sâu của đoạn và văn bản.....	22
3.1 Hệ thống lập luận.....	22
3.2. Hệ thống liên kết.....	26
3.2.1. Phép liên kết câu.....	26
3.2.2. Phép liên kết đoạn.....	29
3.2.3. Phong cách chức năng ngôn ngữ:.....	31
4. Các loại câu trong đoạn và trong văn bản.....	32
II. LÍ THUYẾT VỀ THỰC HÀNH VĂN BẢN.....	34
2.1. Lý thuyết soạn thảo văn bản và ban hành văn bản.....	34
2.1.1. Lý thuyết soạn thảo văn bản.....	34
2.1.2. Lý thuyết ban hành văn bản.....	34
2.2. Cách sử dụng biểu mẫu văn bản.....	34
2.3. Từ văn viết đến văn nói.....	35
2.4. Lập đề cương nghiên cứu.....	35
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	39
MỤC LỤC.....	39